Số: 61/2026/TT-BNNMT
Thời gian ký: 2026-11-27T11:06:50+07:00

Phụ lục IX
TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU
LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số ...../2026/TT-BNNMT ngày... tháng... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. Quy ước mã lớp

Lớp dữ liệu	Mã lớp
Siêu dữ liệu (Metadata)	SDL
Dữ liệu gốc	DLG
Dữ liệu chủ	DLC
Dữ liệu danh mục	DM
Dữ liệu giao dịch	GD
Dữ liệu tổng hợp & phân tích	TH
Dữ liệu mở	MO

II. Cấu trúc mã định danh

1. Cấu trúc mã định danh cấp Thực thể

Mã định danh của từ vựng cấp Thực thể có cấu trúc gồm 5 thành phần, phân tách bởi dấu gạch ngang (-):

Công thức: NNMT-BTTN-[Mã Lớp]-TV-XXX

Trong đó:

- NNMT: Tiền tố mặc định chỉ định ngành nông nghiệp và môi trường.

- BTTN: Ký hiệu mã miền dữ liệu lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- [Mã Lớp]: Ký hiệu 07 lớp dữ liệu (SDL, DLG, DLC, DM, GD, TH, MO).

- TV: Ký hiệu Từ vựng thuộc Từ điển dữ liệu.

- XXX: Số thứ tự tự tăng của Thực thể/Bảng trong phân lớp đó (gồm 3 chữ số, từ 001 đến 999).

2. Cấu trúc mã định danh cấp Phần tử dữ liệu

Mã định danh của Phần tử dữ liệu bắt buộc kế thừa toàn bộ chuỗi Mã của thực thể chứa nó, bổ sung thêm số thứ tự phần tử:

Công thức: NNMT-BTTN-[Mã Lớp]-TV-XXX-YYYY

Trong đó:

- YYYY: Số thứ tự của Phần tử trong Thực thể (gồm 4 chữ số).

III. Bảng từ điển thực thể (BTTN_TD_ThucThe)

STT	Mã định danh	Mã lớp	Tên bảng vật lý	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Từ đồng nghĩa/gần nghĩa	Đơn vị chủ quản dữ liệu	Phiên bản/ Trạng thái
1	NNMT-BTTN-SDL-TV-001	SDL	SDL_Chung	Siêu dữ liệu chung	Hồ sơ kỹ thuật của mọi bảng, trường thuộc lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; liên kết Từ điển dữ liệu; nguồn đồng bộ lên SDL_Chung		Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
2	NNMT-BTTN-SDL-TV-002	SDL	SDL_ChiTietDuLieu	Chi tiết dữ liệu	Đặc tả loại hình dữ liệu (có cấu trúc, không gian, phi cấu trúc), phương pháp và vị trí lưu trữ của từng bảng dữ liệu; nguồn đồng bộ lên SDL_Chung		Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
3	NNMT-BTTN-SDL-TV-003	SDL	SDL_NhatKyHoatDong	Nhật ký hoạt động	Nhật ký thêm, sửa, xóa, truy vấn, xuất dữ liệu; lưu giá trị cũ, giá trị mới; đáp ứng nhật ký tiếp nhận và khai thác dữ liệu		Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
4	NNMT-BTTN-SDL-TV-004	SDL	SDL_ChatLuongDuLieu	Chất lượng dữ liệu	Kết quả đánh giá chất lượng dữ liệu theo chỉ số (đầy đủ, chính xác, kịp thời, nhất quán, hợp lệ) của từng bảng, trường, theo kỳ		Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
5	NNMT-BTTN-SDL-TV-005	SDL	SDL_MoiQuanHe	Mối quan hệ thực thể	Quan hệ logic giữa các bảng, phục vụ truy vết dòng dữ liệu		Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
6	NNMT-BTTN-SDL-TV-006	SDL	SDL_PhienBan	Phiên bản cấu trúc	Lịch sử phiên bản cấu trúc bảng, trường; không sửa trực tiếp, hỗ trợ khôi phục		Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng

STT	Mã định danh	Mã lớp	Tên bảng vật lý	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Từ đồng nghĩa/gần nghĩa	Đơn vị chủ quản dữ liệu	Phiên bản/ Trạng thái
7	NNMT-BTTN-SDL-TV-007	SDL	SDL_BaoMat	Bảo mật dữ liệu	Mức độ bảo mật, danh sách quyền truy cập theo bảng, trường		Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
8	NNMT-BTTN-SDL-TV-008	SDL	SDL_DongChayDuLieu	Dòng chảy dữ liệu	Dòng chảy dữ liệu giữa các lớp (nguồn, đích, loại biến đổi): DLG sang DLC, DLC sang TH, TH sang MO		Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
9	NNMT-BTTN-SDL-TV-009	SDL	SDL_DuLieuMo	Siêu dữ liệu dữ liệu mở	Siêu dữ liệu của từng bộ dữ liệu mở: giấy phép, khuôn dạng, đường dẫn, trạng thái công khai		Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
10	NNMT-BTTN-DLG-TV-001	DLG	DLG_VanBanCongNhan	Dữ liệu gốc về văn bản thành lập/công nhận, chuyển hạng	Văn bản thành lập/công nhận, chuyển hạng khu bảo tồn thiên nhiên; Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học/cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen và các văn bản khác	Quyết định công nhận di sản thiên nhiên; Quyết định chuyển hạng khu bảo tồn; Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
11	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	DLG	DLG_DieuTraKiemKeQuanTrac	Dữ liệu gốc về kết quả điều tra, kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học	Kết quả điều tra, kiểm kê, quan trắc các chỉ tiêu về khu bảo tồn, hệ sinh thái, loài, nguồn gen	Điều tra đa dạng sinh học; Kiểm kê đa dạng sinh học; quan trắc đa dạng sinh học	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng

STT	Mã định danh	Mã lớp	Tên bảng vật lý	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Từ đồng nghĩa/gần nghĩa	Đơn vị chủ quản dữ liệu	Phiên bản/ Trạng thái
12	NNMT-BTTN-DLG-TV-003	DLG	DLG_BaoCaoDDSH	Dữ liệu gốc về các loại báo cáo đa dạng sinh học	Báo cáo về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Báo cáo công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Báo cáo đa dạng sinh học	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
13	NNMT-BTTN-DLG-TV-004	DLG	DLG_KiemTraChuyenNganh	Dữ liệu gốc về báo cáo kết quả kiểm tra công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Kết quả kiểm tra công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Kiểm tra công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
14	NNMT-BTTN-DLG-TV-005	DLG	DLG_BoSuuTap	Bộ sưu tập dữ liệu đa phương tiện (hình ảnh, âm thanh, video…)	Kết quả thu thập hình ảnh sưu tập loài, nguồn gen, mẫu vật di truyền…, dữ liệu âm thanh loài thu nhận từ thiết bị điều tra, quan trắc hiện trường; dữ liệu video hiện trường…	Điều tra, quan trắc, thu thập hình ảnh sưu tập loài, nguồn gen, mẫu vật di truyền…, dữ liệu âm thanh loài thu nhận từ thiết bị điều tra, quan trắc hiện trường; dữ liệu video hiện trường…	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng

STT	Mã định danh	Mã lớp	Tên bảng vật lý	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Từ đồng nghĩa/gần nghĩa	Đơn vị chủ quản dữ liệu	Phiên bản/ Trạng thái
15	NNMT-BTTN-DLG-TV-006	DLG	DLG_TuLieuLuuTru	Dữ liệu gốc về tư liệu lưu trữ: các loại báo cáo, bản đồ…	Quản lý tư liệu lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Tư liệu lưu trữ	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
16	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	DLC	DLC_KhuVucBaoTon	Thông tin khu bảo tồn thiên nhiên và các khu vực bảo tồn đa dạng sinh học khác	Quản lý thông tin khu bảo tồn thiên nhiên và các khu vực bảo tồn đa dạng sinh học khác	Khu bảo tồn thiên nhiên, Di sản thiên nhiên, Khu vực bảo tồn	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
17	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	DLC	DLC_KhuHeSinhThai	Thông tin khu hệ sinh thái	Quản lý thông tin khu hệ sinh thái	Khu hệ sinh thái	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
18	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	DLC	DLC_HoSoLoai	Thông tin về một loài sinh vật	Quản lý thông tin một loài sinh vật	Hồ sơ loài	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
19	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	DLC	DLC_CoSoBaoTon	Thông tin về cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Quản lý thông tin cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
20	NNMT-BTTN-DLC-TV-005	DLC	DLC_CaTheBaoTon	Thông tin về cá thể được bảo tồn	Quản lý thông tin cá thể được bảo tồn (chăm sóc, tái thả)	Cá thể được chăm sóc, tái thả; Cá thể được bảo tồn	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
21	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	DLC	DLC_NguonGen	Thông tin nguồn gen	Quản lý thông tin nguồn gen	Nguồn gen	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
22	NNMT-BTTN-DLC-TV-007	DLC	DLC_TriThucTruyenThong	Thông tin tri thức truyền thống	Quản lý thông tin tri thức truyền thống	Tri thức truyền thống	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng

STT	Mã định danh	Mã lớp	Tên bảng vật lý	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Từ đồng nghĩa/gần nghĩa	Đơn vị chủ quản dữ liệu	Phiên bản/ Trạng thái
23	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	DLC	DLC_MauVatDiTruyen	Thông tin mẫu vật di truyền	Quản lý thông tin mẫu vật di truyền	Mẫu vật di truyền	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
24	NNMT-BTTN-DLC-TV-009	DLC	DLC_SinhVatBienDoiGen	Thông tin sinh vật biến đổi gen/sinh vật chỉnh sửa gen	Quản lý thông tin sinh vật biến đổi gen/sinh vật chỉnh sửa gen	Sinh vật biến đổi gen; Sinh vật chỉnh sửa gen	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
25	NNMT-BTTN-GD-TV-001	GD	GD_GiayPhep	Giấy phép/Quyết định cho phép lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Quản lý giấy phép lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen; Giấy chứng nhận an toàn sinh học; Giấy phép tiếp cận nguồn gen; Quyết định cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại; Quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen…	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng

STT	Mã định danh	Mã lớp	Tên bảng vật lý	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Từ đồng nghĩa/gần nghĩa	Đơn vị chủ quản dữ liệu	Phiên bản/ Trạng thái
26	NNMT-BTTN-GD-TV-002	GD	GD_HopDongChiTraDichVuHST	Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái	Quản lý hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái	Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
27	NNMT-BTTN-GD-TV-003	GD	GD_HoSo	Hồ sơ, báo cáo lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Quản lý hồ sơ, báo cáo lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Hồ sơ, báo cáo lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
28	NNMT-BTTN-TH-TV-001	TH	TH_SoLieuThongKe	Số liệu thống kê về khu bảo tồn; hệ sinh thái; loài; nguồn gen…	Thống kê số liệu về khu bảo tồn; hệ sinh thái; loài; nguồn gen…	Số liệu thống kê	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
29	NNMT-BTTN-DM-TV-001	DM	DM_PhanNhomBaoTon	Danh mục phân nhóm khu bảo tồn đa dạng sinh học	Phân nhóm khu bảo tồn đa dạng sinh học	Danh mục phân nhóm khu bảo tồn đa dạng sinh học	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
30	NNMT-BTTN-DM-TV-002	DM	DM_LoaiHinhKhuBaoTon	Danh mục loại hình khu bảo tồn đa dạng sinh học	Phân loại loại hình khu bảo tồn đa dạng sinh học	Danh mục loại hình khu bảo tồn đa dạng sinh học	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
31	NNMT-BTTN-DM-TV-003	DM	DM_LoaiDanhHieuQuocTe	Danh mục loại danh hiệu quốc tế	Phân loại loại danh hiệu quốc tế	Danh mục loại danh hiệu quốc tế	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
32	NNMT-BTTN-DM-TV-004	DM	DM_PhanLoaiIUCN	Phân loại IUCN	Phân loại theo hệ thống IUCN	Danh mục phân loại IUCN	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng

STT	Mã định danh	Mã lớp	Tên bảng vật lý	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Từ đồng nghĩa/gần nghĩa	Đơn vị chủ quản dữ liệu	Phiên bản/ Trạng thái
33	NNMT-BTTN-DM-TV-005	DM	DM_HeSinhThai	Danh mục phân loại hệ sinh thái	Phân loại hệ sinh thái	Danh mục phân loại hệ sinh thái	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
34	NNMT-BTTN-DM-TV-006	DM	DM_LoaiDichVuHST	Danh mục loại hình dịch vụ hệ sinh thái	Phân loại loại hình dịch vụ hệ sinh thái	Danh mục loại hình dịch vụ hệ sinh thái	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
35	NNMT-BTTN-DM-TV-007	DM	DM_GioiSinhHoc	Danh mục phân loại học: Giới	Phân loại học: Giới	Danh mục phân loại học: Giới	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
36	NNMT-BTTN-DM-TV-008	DM	DM_NganhSinhHoc	Danh mục phân loại học: Ngành	Phân loại học: Ngành	Danh mục phân loại học: Ngành	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
37	NNMT-BTTN-DM-TV-009	DM	DM_LopSinhHoc	Danh mục phân loại học: Lớp	Phân loại học: Lớp	Danh mục phân loại học: Lớp	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
38	NNMT-BTTN-DM-TV-010	DM	DM_BoSinhHoc	Danh mục phân loại học: Bộ	Phân loại học: Bộ	Danh mục phân loại học: Bộ	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
39	NNMT-BTTN-DM-TV-011	DM	DM_HoSinhHoc	Danh mục phân loại học: Họ	Phân loại học: Họ	Danh mục phân loại học: Họ	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
40	NNMT-BTTN-DM-TV-012	DM	DM_ChiSinhHoc	Danh mục phân loại học: Chi	Phân loại học: Chi	Danh mục phân loại học: Chi	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
41	NNMT-BTTN-DM-TV-013	DM	DM_LoaiSinhHoc	Danh mục phân loại học: Loài	Phân loại học: Loài	Danh mục phân loại học: Loài	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng

STT	Mã định danh	Mã lớp	Tên bảng vật lý	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Từ đồng nghĩa/gần nghĩa	Đơn vị chủ quản dữ liệu	Phiên bản/ Trạng thái
42	NNMT-BTTN-DM-TV-014	DM	DM_DuoiLoaiSinhHoc	Danh mục phân loại học: Dưới loài	Phân loại học: Dưới loài	Danh mục phân loại học: Dưới loài	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
43	NNMT-BTTN-DM-TV-015	DM	DM_NguyCapQuyHiem	Danh mục nguy cấp, quý, hiếm	Danh mục phân loại nguy cấp, quý, hiếm	Danh mục phân loại nguy cấp, quý, hiếm	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
44	NNMT-BTTN-DM-TV-016	DM	DM_PhanNhomNguyCapQuyHiem	Danh mục phân nhóm loài nguy cấp, quý, hiếm	Phân nhóm loài nguy cấp, quý, hiếm	Danh mục phân nhóm loài nguy cấp, quý, hiếm	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
45	NNMT-BTTN-DM-TV-017	DM	DM_PhanLoaiDiCu	Danh mục phân loại loài di cư	Phân loại loài di cư	Danh mục phân loại loài di cư	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
46	NNMT-BTTN-DM-TV-018	DM	DM_LoaiHinhCoSoBaoTon	Danh mục loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Phân loại loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Danh mục loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
47	NNMT-BTTN-DM-TV-019	DM	DM_ChucNangCoSoBaoTon	Danh mục chức năng cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Phân loại chức năng cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Danh mục chức năng cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
48	NNMT-BTTN-DM-TV-020	DM	DM_PhanLoaiNguonGen	Danh mục phân loại nguồn gen	Phân loại nguồn gen	Danh mục phân loại nguồn gen	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng

STT	Mã định danh	Mã lớp	Tên bảng vật lý	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Từ đồng nghĩa/gần nghĩa	Đơn vị chủ quản dữ liệu	Phiên bản/ Trạng thái
49	NNMT-BTTN-DM-TV-021	DM	DM_LoaiBaoCaoDDSH	Danh mục loại báo cáo đa dạng sinh học	Phân loại loại báo cáo đa dạng sinh học	Danh mục loại báo cáo đa dạng sinh học	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
50	NNMT-BTTN-DM-TV-022	DM	DM_ChiTieuThongKe	Danh mục chỉ tiêu thống kê	Chỉ tiêu thống kê	Danh mục chỉ tiêu thống kê	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
51	NNMT-BTTN-DM-TV-023	DM	DM_CoQuanDonVi	Cơ quan/đơn vị	Quản lý thông tin về các cơ quan/đơn vị quản lý, cấp giấy phép, tổ chức, cá nhân có liên quan	Cơ quan/đơn vị	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
52	NNMT-BTTN-DM-TV-024	DM	DM_LoaiKetQuaDTKKQT	Danh mục loại kết quả điều tra, kiểm kê, quan trắc	Phân loại kết quả điều tra, kiểm kê, quan trắc	Danh mục loại kết quả điều tra, kiểm kê, quan trắc	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
53	NNMT-BTTN-DM-TV-025	DM	DM_LoaiGiayPhep	Danh mục loại giấy phép lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Phân loại giấy phép lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Danh mục loại giấy phép lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
54	NNMT-BTTN-DM-TV-026	DM	DM_DVHC	Danh mục đơn vị hành chính	Danh mục đơn vị hành chính (Địa danh hành chính xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố được tham chiếu từ dữ liệu Danh mục tham chiếu quốc gia)	Danh mục đơn vị hành chính	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng

STT	Mã định danh	Mã lớp	Tên bảng vật lý	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Từ đồng nghĩa/gần nghĩa	Đơn vị chủ quản dữ liệu	Phiên bản/ Trạng thái
55	NNMT-BTTN-MO-TV-001	MO	MO_DanhSachKBTTN	Danh sách khu bảo tồn thiên nhiên	Công bố danh sách khu bảo tồn thiên nhiên	Danh sách khu bảo tồn thiên nhiên	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
56	NNMT-BTTN-MO-TV-002	MO	MO_DanhSachDSTNQuocTe	Danh sách di sản thiên nhiên có danh hiệu quốc tế	Công bố danh sách di sản thiên nhiên có danh hiệu quốc tế	Danh sách di sản thiên nhiên có danh hiệu quốc tế	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
57	NNMT-BTTN-MO-TV-003	MO	MO_DanhSachCoSoBaoTon	Danh sách cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Công bố danh sách cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Danh sách cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
58	NNMT-BTTN-MO-TV-004	MO	MO_DanhSachLoaiNguyCapQuyHiem	Danh sách loài nguy cấp, quý, hiếm	Công bố danh sách loài nguy cấp, quý, hiếm	Danh sách loài nguy cấp, quý, hiếm	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
59	NNMT-BTTN-MO-TV-005	MO	MO_DanhSachLoaiNgoaiLaiXamHai	Danh sách loài ngoại lai xâm hại	Công bố danh sách loài ngoại lai xâm hại	Danh sách loài ngoại lai xâm hại	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng
60	NNMT-BTTN-MO-TV-006	MO	MO_ThongTinGMO	Thông tin sinh vật biến đổi gen/sinh vật chỉnh sửa gen	Công bố thông tin sinh vật biến đổi gen/sinh vật chỉnh sửa gen	Thông tin sinh vật biến đổi gen/sinh vật chỉnh sửa gen	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng

STT	Mã định danh	Mã lớp	Tên bảng vật lý	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Từ đồng nghĩa/gần nghĩa	Đơn vị chủ quản dữ liệu	Phiên bản/ Trạng thái
61	NNMT-BTTN-MO-TV-007	MO	MO_BCHienTrangDDSHQG	Báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học quốc gia	Công bố báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học quốc gia	Báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học quốc gia	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	V1.0 – Đang sử dụng

IV. Bảng từ điển phần tử dữ liệu (BTTN_TD_PhanTuDuLieu)

1. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Siêu dữ liệu chung"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-SDL-TV-001-0001	NNMT-BTTN-SDL-TV-001	maSieuDuLieu	Mã siêu dữ liệu	String	50	PK	1		Mã siêu dữ liệu trong miền
2	NNMT-BTTN-SDL-TV-001-0002	NNMT-BTTN-SDL-TV-001	tenBangDuLieu	Tên bảng dữ liệu	String	255	None	1		Tên nghiệp vụ của tập dữ liệu
3	NNMT-BTTN-SDL-TV-001-0003	NNMT-BTTN-SDL-TV-001	moTa	Mô tả	String	1000	None	1		Nội dung, phạm vi, mục đích sử dụng dữ liệu
4	NNMT-BTTN-SDL-TV-001-0004	NNMT-BTTN-SDL-TV-001	maTuDien	Mã từ điển	String	50	None	1		Mã Từ điển
5	NNMT-BTTN-SDL-TV-001-0005	NNMT-BTTN-SDL-TV-001	lopDuLieu	Lớp dữ liệu	String	20	None	1		SDL, DLG, DM, DLC, GD, TH, MO

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
6	NNMT-BTTN-SDL-TV-001-0006	NNMT-BTTN-SDL-TV-001	donViChuQuan	Đơn vị chủ quản	String	255	None	1		Cục BTTN/Sở NN&MT/đơn vị được phân quyền
7	NNMT-BTTN-SDL-TV-001-0007	NNMT-BTTN-SDL-TV-001	nguonDuLieu	Nguồn dữ liệu	String	255	None	1		Hệ thống, hồ sơ, điều tra, kiểm kê, báo cáo, ảnh viễn thám, dữ liệu địa phương
8	NNMT-BTTN-SDL-TV-001-0008	NNMT-BTTN-SDL-TV-001	mucDoChiaSe	Mức độ chia sẻ	String	50	None	1		Công khai, nội bộ, chia sẻ theo yêu cầu, hạn chế
9	NNMT-BTTN-SDL-TV-001-0009	NNMT-BTTN-SDL-TV-001	mucDoBaoMat	Mức độ bảo mật	String	50	None	1		Dữ liệu cốt lõi/Dữ liệu quan trọng/Dữ liệu khác theo Luật Dữ liệu; đối với dữ liệu thuộc bí mật nhà nước: Tuyệt mật/Tối mật/Mật

2. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể “Chi tiết dữ liệu”

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-SDL-TV-002-0001	NNMT-BTTN-SDL-TV-002	maChiTietDuLieu	Mã chi tiết	String	50	PK	1		Mã chi tiết dữ liệu

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
2	NNMT-BTTN-SDL-TV-002-0002	NNMT-BTTN-SDL-TV-002	maSieuDuLieu	Mã siêu dữ liệu	String	50	FK	1	SDL_Chung	Mã liên kết đến Thực thể hoặc Phần tử trong Từ điển
3	NNMT-BTTN-SDL-TV-002-0003	NNMT-BTTN-SDL-TV-002	loaiDoiTuong	Loại đối tượng	String	50	None	1		Bảng/Trường
4	NNMT-BTTN-SDL-TV-002-0004	NNMT-BTTN-SDL-TV-002	maCha	Mã cha	String	50	None	0..1		Mã siêu dữ liệu của bảng cha (chỉ dùng cho trường)
5	NNMT-BTTN-SDL-TV-002-0005	NNMT-BTTN-SDL-TV-002	tenDoiTuong	Tên đối tượng	String	255	None	1		Tên bảng hoặc tên trường vật lý trong CSDL
6	NNMT-BTTN-SDL-TV-002-0006	NNMT-BTTN-SDL-TV-002	kieuDuLieu	Kiểu dữ liệu	String	50	None	0..1		Kiểu dữ liệu thực tế được dùng trong CSDL
7	NNMT-BTTN-SDL-TV-002-0007	NNMT-BTTN-SDL-TV-002	rangBuoc	Ràng buộc	Boolean	50	None	0..1		Trường có bắt buộc phải nhập hay không (1 = Có)
8	NNMT-BTTN-SDL-TV-002-0008	NNMT-BTTN-SDL-TV-002	duyNhat	Duy nhất	String	50	None	0..1		Trường có yêu cầu giá trị duy nhất hay không (1 = Có)

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
9	NNMT-BTTN-SDL-TV-002-0009	NNMT-BTTN-SDL-TV-002	khoaChinh	Khóa chính	String	50	None	1		Trường có phải khóa chính hay không (1 = Có)
10	NNMT-BTTN-SDL-TV-002-0010	NNMT-BTTN-SDL-TV-002	thamChieuKhoaNgoai	Tham chiếu khóa ngoài	String	50	None	0..1		Trường này tham chiếu đến bảng nào
11	NNMT-BTTN-SDL-TV-002-0011	NNMT-BTTN-SDL-TV-002	mucDoBaoMat	Mức độ bảo mật	String	50	None	1		Mức độ bảo mật của bảng/trường (Dữ liệu cốt lõi/Dữ liệu quan trọng/Dữ liệu khác theo Luật Dữ liệu; đối với dữ liệu thuộc bí mật nhà nước: Tuyệt mật/Tối mật/Mật)
12	NNMT-BTTN-SDL-TV-002-0012	NNMT-BTTN-SDL-TV-002	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	1		Ngày cấu trúc này có hiệu lực
13	NNMT-BTTN-SDL-TV-002-0013	NNMT-BTTN-SDL-TV-002	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày cấu trúc này hết hiệu lực
14	NNMT-BTTN-SDL-TV-002-0014	NNMT-BTTN-SDL-TV-002	nguoiTao	Người tạo	String	50	None	1		Người tạo bản ghi siêu dữ liệu

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
15	NNMT-BTTN-SDL-TV-002-0015	NNMT-BTTN-SDL-TV-002	ngayTao	Ngày tạo	Date		None	1		Ngày tạo bản ghi siêu dữ liệu
16	NNMT-BTTN-SDL-TV-002-0016	NNMT-BTTN-SDL-TV-002	nguoiSua	Người sửa	String	50	None	0..1		Người sửa bản ghi siêu dữ liệu
17	NNMT-BTTN-SDL-TV-002-0017	NNMT-BTTN-SDL-TV-002	ngaySua	Ngày sửa	Date		None	0..1		Ngày sửa bản ghi siêu dữ liệu
18	NNMT-BTTN-SDL-TV-002-0018	NNMT-BTTN-SDL-TV-002	lyDoXoa	Lý do xóa	String	255	None	0..1		Lý do xóa (nếu có)
19	NNMT-BTTN-SDL-TV-002-0019	NNMT-BTTN-SDL-TV-002	phuongPhapLuuTru	Phương pháp lưu trữ	String	255	None	1		Phương pháp lưu trữ (RDBMS/GIS_DB/…)
20	NNMT-BTTN-SDL-TV-002-0020	NNMT-BTTN-SDL-TV-002	dungLuongUocTinh	Dung lượng ước tính	Number	50	None	0..1		Dung lượng ước tính của trường/bảng (MB)

3. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Nhật ký hoạt động"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-SDL-TV-003-0001	NNMT-BTTN-SDL-TV-003	maNhatKy	Mã nhật ký	String	50	PK	1		Mã nhật ký hoạt động duy nhất
2	NNMT-BTTN-SDL-TV-003-0002	NNMT-BTTN-SDL-TV-003	maSieuDuLieu	Mã siêu dữ liệu	String	50	FK	1	SDL_Chung	Liên kết đến siêu dữ liệu của bảng/trường (bảng SDL_Chung)
3	NNMT-BTTN-SDL-TV-003-0003	NNMT-BTTN-SDL-TV-003	maDoiTuong	Mã đối tượng	String	50	None	1		Mã bản ghi dữ liệu thực tế
4	NNMT-BTTN-SDL-TV-003-0004	NNMT-BTTN-SDL-TV-003	loaiHoatDong	Loại hoạt động	String	50	None	1		Loại hoạt động được thực hiện (INSERT, UPDATE, DELETE, SELECT, EXPORT,…)
5	NNMT-BTTN-SDL-TV-003-0005	NNMT-BTTN-SDL-TV-003	nguoiThucHien	Người thực hiện	String	50	None	1		Người dùng hoặc service (hệ thống) thực hiện hoạt động
6	NNMT-BTTN-SDL-TV-003-0006	NNMT-BTTN-SDL-TV-003	thoiGianThucHien	Thời gian thực hiện	DateTime		None	1		Thời gian thực hiện

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
7	NNMT-BTTN-SDL-TV-003-0007	NNMT-BTTN-SDL-TV-003	giaTriCu	Giá trị cũ	String	500	None	0..1		Giá trị cũ trước khi thay đổi (dạng JSON)
8	NNMT-BTTN-SDL-TV-003-0008	NNMT-BTTN-SDL-TV-003	giaTriMoi	Giá trị mới	String	500	None	0..1		Giá trị mới sau khi thay đổi (dạng JSON)
9	NNMT-BTTN-SDL-TV-003-0009	NNMT-BTTN-SDL-TV-003	lyDo	Lý do	String	500	None	0..1		Lý do thực hiện hoạt động (đặc biệt bắt buộc khi DELETE)
10	NNMT-BTTN-SDL-TV-003-0010	NNMT-BTTN-SDL-TV-003	ipAddress	Địa chỉ IP	String	45	None	0..1		Địa chỉ IP của người/hệ thống
11	NNMT-BTTN-SDL-TV-003-0011	NNMT-BTTN-SDL-TV-003	ketQua	Kết quả thực hiện	String	20	None	1		Kết quả thực hiện hoạt động (SUCCESS/FAILED)
12	NNMT-BTTN-SDL-TV-003-0012	NNMT-BTTN-SDL-TV-003	moTaLoi	Mô tả lỗi	String	500	None	0..1		Mô tả lỗi chi tiết (nếu có)

4. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Chất lượng dữ liệu"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-SDL-TV-004-0001	NNMT-BTTN-SDL-TV-004	maChatLuong	Mã kiểm soát chất lượng	String	50	PK	1		Mã kiểm soát chất lượng
2	NNMT-BTTN-SDL-TV-004-0002	NNMT-BTTN-SDL-TV-004	maSieuDuLieu	Mã siêu dữ liệu	String	50	FK	1	SDL_Chung	Liên kết đến siêu dữ liệu của bảng/trường (bảng SDL_Chung)
3	NNMT-BTTN-SDL-TV-004-0003	NNMT-BTTN-SDL-TV-004	chiSoChatLuong	Chỉ số chất lượng	String	50	None	1		Chỉ số chất lượng được kiểm tra (Độ chính xác/ Độ đầy đủ/Tính kịp thời…)
4	NNMT-BTTN-SDL-TV-004-0004	NNMT-BTTN-SDL-TV-004	ketQuaDanhGia	Kết quả đánh giá	String	200	None	1		Kết quả đánh giá chất lượng (Đạt/Không đạt/Sai số<0,5%...)
5	NNMT-BTTN-SDL-TV-004-0005	NNMT-BTTN-SDL-TV-004	ngayKiemTra	Ngày kiểm tra	Date		None	1		Ngày thực hiện kiểm tra chất lượng
6	NNMT-BTTN-SDL-TV-004-0006	NNMT-BTTN-SDL-TV-004	nguoiKiemTra	Người kiểm tra	String	50	None	1		Người thực hiện kiểm tra
7	NNMT-BTTN-SDL-TV-004-0007	NNMT-BTTN-SDL-TV-004	moTaKetQua	Mô tả kết quả	String	500	None	0..1		Mô tả chi tiết kết quả kiểm tra

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
8	NNMT-BTTN-SDL-TV-004-0008	NNMT-BTTN-SDL-TV-004	soBanGhiDaKiemTra	Số bản ghi đã kiểm tra	Bigint		None	0..1		Số bản ghi đã kiểm tra
9	NNMT-BTTN-SDL-TV-004-0009	NNMT-BTTN-SDL-TV-004	tyLeDat	Tỷ lệ đạt	Decimal	5,2	None	0..1		Tỷ lệ bản ghi đạt (%); giá trị: 0 đến 100

5. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Mối quan hệ"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-SDL-TV-005-0001	NNMT-BTTN-SDL-TV-005	maQuanHe	Mã quan hệ	String	50	PK	1		Mã định danh mối quan hệ giữa các bảng
2	NNMT-BTTN-SDL-TV-005-0002	NNMT-BTTN-SDL-TV-005	maThucTheCha	Mã thực thể cha	String	50	FK	1	SDL_Chung	Mã thực thể cha (Mã bảng cha)
3	NNMT-BTTN-SDL-TV-005-0003	NNMT-BTTN-SDL-TV-005	maThucTheCon	Mã thực thể con	String	50	FK	0..1	SDL_Chung	Mã thực thể con (Mã bảng con)
4	NNMT-BTTN-SDL-TV-005-0004	NNMT-BTTN-SDL-TV-005	loaiQuanHe	Loại quan hệ	String	10	None	1		Loại quan hệ giữa hai bảng (1-1/1-N/N-N)

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
5	NNMT-BTTN-SDL-TV-005-0005	NNMT-BTTN-SDL-TV-005	moTaQuanHe	Mô tả quan hệ	String	300	None	0..1		Mô tả ý nghĩa quan hệ nghiệp vụ

6. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Quản lý phiên bản"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-SDL-TV-006-0001	NNMT-BTTN-SDL-TV-006	maPhienBan	Mã phiên bản	String	50	PK	1		Mã định danh phiên bản
2	NNMT-BTTN-SDL-TV-006-0002	NNMT-BTTN-SDL-TV-006	maSieuDuLieu	Mã siêu dữ liệu	String	50	FK	1	SDL_Chung	Liên kết đến siêu dữ liệu của bảng/trường (bảng SDL_Chung)
3	NNMT-BTTN-SDL-TV-006-0003	NNMT-BTTN-SDL-TV-006	soPhienBan	Số phiên bản	String	20	None	1		Số phiên bản hiện tại (1.0, 1.1…)
4	NNMT-BTTN-SDL-TV-006-0004	NNMT-BTTN-SDL-TV-006	ngayPhatHanh	Ngày phát hành	Date		None	1		Ngày ban hành phiên bản
5	NNMT-BTTN-SDL-TV-006-0005	NNMT-BTTN-SDL-TV-006	noiDungThayDoi	Nội dung thay đổi	String	1000	None	1		Nội dung thay đổi trong phiên bản

7. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Quản lý bảo mật và quyền truy cập"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-SDL-TV-007-0001	NNMT-BTTN-SDL-TV-007	maBaoMat	Mã bảo mật	String	50	PK	1		Mã định danh chính sách bảo mật
2	NNMT-BTTN-SDL-TV-007-0002	NNMT-BTTN-SDL-TV-007	maSieuDuLieu	Mã siêu dữ liệu	String	50	FK	1	SDL_Chung	Liên kết đến siêu dữ liệu của bảng/trường (bảng SDL_Chung)
3	NNMT-BTTN-SDL-TV-007-0003	NNMT-BTTN-SDL-TV-007	mucDoBaoMat	Mức độ bảo mật	String	20	None	1		Mức độ bảo mật của bảng/trường (Dữ liệu cốt lõi/Dữ liệu quan trọng/Dữ liệu khác theo Luật Dữ liệu; đối với dữ liệu thuộc bí mật nhà nước: Tuyệt mật/Tối mật/Mật)
4	NNMT-BTTN-SDL-TV-007-0004	NNMT-BTTN-SDL-TV-007	danhSachQuyenTruyCap	Danh sách quyền truy cập	String	500	None	0..1		Danh sách vai trò được phép truy cập
5	NNMT-BTTN-SDL-TV-007-0005	NNMT-BTTN-SDL-TV-007	ngayHetHan	Ngày hết hạn quyền	Date		None	0..1		Ngày hết hạn quyền truy cập

8. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Quản lý Dòng chảy dữ liệu"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-SDL-TV-008-0001	NNMT-BTTN-SDL-TV-008	maLineage	Mã dòng chảy	String	50	PK	1		Mã định danh dòng chảy dữ liệu
2	NNMT-BTTN-SDL-TV-008-0002	NNMT-BTTN-SDL-TV-008	maNguon	Mã siêu dữ liệu nguồn	String	50	FK	0..1	SDL_Chung	Mã siêu dữ liệu nguồn
3	NNMT-BTTN-SDL-TV-008-0003	NNMT-BTTN-SDL-TV-008	maDich	Mã siêu dữ liệu đích	String	50	FK	0..1	SDL_Chung	Mã siêu dữ liệu đích
4	NNMT-BTTN-SDL-TV-008-0004	NNMT-BTTN-SDL-TV-008	loaiBienDoi	Loại phép biến đổi	String	50	None	1		Loại phép biến đổi dữ liệu (COPY/TRANSFORM/AGGREGATE…)
5	NNMT-BTTN-SDL-TV-008-0005	NNMT-BTTN-SDL-TV-008	moTaBienDoi	Mô tả	String	500	None	0..1		Mô tả phép biến đổi nghiệp vụ

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
6	NNMT-BTTN-SDL-TV-008-0006	NNMT-BTTN-SDL-TV-008	ngayThucHien	Ngày thực hiện	Date		None	1		Ngày thực hiện dòng chảy
7	NNMT-BTTN-SDL-TV-008-0007	NNMT-BTTN-SDL-TV-008	nguoiThucHien	Người/hệ thống thực hiện	String	50	None	1		Người hoặc hệ thống thực hiện
8	NNMT-BTTN-SDL-TV-008-0008	NNMT-BTTN-SDL-TV-008	soBanGhi	Số bản ghi được chuyển	Bigint		None	0..1		Số bản ghi được chuyển
9	NNMT-BTTN-SDL-TV-008-0009	NNMT-BTTN-SDL-TV-008	maThamChieuGiaoDich	Mã tham chiếu giao dịch	String	50	None	0..1		Mã bản ghi gốc, lần gửi hoặc phiên đồng bộ kích hoạt bước chuyển

9. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Quản lý Siêu dữ liệu mở"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-SDL-TV-009-0001	NNMT-BTTN-SDL-TV-009	maDuLieuMo	Mã siêu dữ liệu đặc tả dữ liệu mở	String	50	PK	1		Mã định danh duy nhất của bản ghi dữ liệu mở
2	NNMT-BTTN-SDL-TV-009-0002	NNMT-BTTN-SDL-TV-009	maSieuDuLieu	Mã siêu dữ liệu	String	50	FK	0..1	SDL_Chung	Liên kết đến siêu dữ liệu của bảng/trường (bảng SDL_Chung)
3	NNMT-BTTN-SDL-TV-009-0003	NNMT-BTTN-SDL-TV-009	capPhepMo	Loại giấy phép mở	String	50	None	1		Loại giấy phép mở cho phép tái sử dụng CC0 (từ bỏ mọi quyền tác giả), CC-BY (ghi nguồn gốc tác giả gốc), CC-BY-SA (chỉnh sửa và sử dụng thương mại, nhưng phải có giấy phép như bản gốc), CC-BY-ND (cho phép sao chép, chỉnh sửa nhưng không được dùng cho mục đích thương mại)…

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
4	NNMT-BTTN-SDL-TV-009-0004	NNMT-BTTN-SDL-TV-009	dinhDangCongBo	Định dạng công bố dữ liệu mở	String	50	None	1		Định dạng công bố dữ liệu mở (CSV, JSON, GeoJSON, XML, Shapefile, PDF…)
5	NNMT-BTTN-SDL-TV-009-0005	NNMT-BTTN-SDL-TV-009	ngayCongBo	Ngày công bố	Date		None	1		Ngày công bố lên dữ liệu mở
6	NNMT-BTTN-SDL-TV-009-0006	NNMT-BTTN-SDL-TV-009	moTaCongKhai	Mô tả	String	500	None	0..1		Mô tả ngắn gọn nội dung dữ liệu mở
7	NNMT-BTTN-SDL-TV-009-0007	NNMT-BTTN-SDL-TV-009	urlCongKhai	URL truy cập trực tiếp	String	300	None	0..1		Đường dẫn công khai của dữ liệu mở (nếu có)
8	NNMT-BTTN-SDL-TV-009-0008	NNMT-BTTN-SDL-TV-009	trangThaiCongKhai	Trạng thái công khai	String	20	None	1		Trạng thái công khai hiện tại (ĐANG CÔNG KHAI/ĐÃ CÔNG KHAI/TỪ CHỐI)

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
9	NNMT-BTTN-SDL-TV-009-0009	NNMT-BTTN-SDL-TV-009	nguoiCongBo	Người/Cơ quan công bố	String	50	None	1		Người/Cơ quan chịu trách nhiệm công bố
10	NNMT-BTTN-SDL-TV-009-0010	NNMT-BTTN-SDL-TV-009	ngayCapNhat	Ngày cập nhật	DateTime		None	1		Ngày cập nhật dữ liệu mở

10. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Văn bản thành lập/công nhận"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DLG-TV-001-0001	NNMT-BTTN-DLG-TV-001	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	PK	1		Mã định danh điện tử của văn bản thành lập/công nhận dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-DLG-TV-001-0002	NNMT-BTTN-DLG-TV-001	tenVanBan	Tên văn bản	String	250	None	1		Tên văn bản

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
3	NNMT-BTTN-DLG-TV-001-0003	NNMT-BTTN-DLG-TV-001	loaiVanBan	Loại văn bản	String	50	None	1		Loại văn bản: 1. Quyết định thành lập khu BTTN/cơ sở bảo tồn ĐDSH; 2. Quyết định chuyển hạng khu BTTN; 3. Văn bản công nhận danh hiệu quốc tế; 4. Văn bản khác.
4	NNMT-BTTN-DLG-TV-001-0004	NNMT-BTTN-DLG-TV-001	soHieuVanBan	Số hiệu văn bản	String	50	None	1		Số hiệu văn bản
5	NNMT-BTTN-DLG-TV-001-0005	NNMT-BTTN-DLG-TV-001	ngayBanHanh	Ngày ban hành	Date		None	1		Ngày ban hành
6	NNMT-BTTN-DLG-TV-001-0006	NNMT-BTTN-DLG-TV-001	coQuanBanHanh	Cơ quan ban hành	String		FK	1	DM_CoQuanDonVi	Cơ quan ban hành: (Tham chiếu bảng dữ liệu danh mục: DM_CoQuanDonVi)

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
7	NNMT-BTTN-DLG-TV-001-0007	NNMT-BTTN-DLG-TV-001	tepDinhKem	Tệp dữ liệu đính kèm	URL		None	1		Tệp dữ liệu đính kèm
8	NNMT-BTTN-DLG-TV-001-0008	NNMT-BTTN-DLG-TV-001	khuVucBaoTon	Khu vực bảo tồn	String		FK	1	DLC_KhuVucBaoTon; DLC_CoSoBaoTon	Lựa chọn khu vực bảo tồn có quyết định liên quan

11. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Kết quả điều tra, kiểm kê, quan trắc"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
	Thông tin bộ dữ liệu điều tra, kiểm kê, quan trắc									
1	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0001	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	PK	1		Mã định danh điện tử của bộ dữ liệu dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0002	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	tenBoDuLieu	Tên bộ dữ liệu	String	500	None	1		Tên bộ dữ liệu

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
3	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0003	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	loaiKetQuaDTKKQT	Loại kết quả điều tra, kiểm kê, quan trắc	String		None	1	DM_LoaiKetQuaDTKKQT	Loại kết quả điều tra, kiểm kê, quan trắc
4	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0004	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	noiDieuTraKiemKeQuanTrac	Nơi thực hiện điều tra, kiểm kê, quan trắc	String		FK	1	DLC_KhuVucBaoTon; DLC_KhuHeSinhThai; DLC_CoSoBaoTon	Nơi thực hiện điều tra, kiểm kê, quan trắc (lựa chọn liên kết đến một đối tượng)
5	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0005	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	namThucHien	Năm thực hiện	Number	10	None	1		Năm thực hiện điều tra, kiểm kê, quan trắc
6	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0006	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	thoiGianBatDau	Thời gian bắt đầu	Date		None	0..1		Thời gian bắt đầu thực hiện
7	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0007	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	thoiGianKetThuc	Thời gian kết thúc	Date		None	0..1		Thời gian kết thúc quá trình thực hiện
8	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0008	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	donViThucHien	Đơn vị thực hiện	String	250	None	0..1		Tên đơn vị thực hiện
9	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0009	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	nguoiThuThap	Người thu thập	String	250	None	0..n		Người thu thập

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
10	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0010	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	phuongPhapThucHien	Phương pháp thực hiện	String	1000	None	0..1		Phương pháp tiến hành điều tra, kiểm kê, quan trắc
11	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0011	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	ghiChuHienTrang	Ghi chú hiện trạng	String	1000	None	0..1		Mô tả hiện trạng
	Kết quả kiểm kê khu vực bảo tồn									
12	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0012	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	tongDienTichDuocGiao	Tổng diện tích được giao	Number	20	None	1		Tổng diện tích được giao (ha)
13	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0013	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	tongDienTichThucTe	Tổng diện tích thực tế	Number	20	None	1		Tổng diện tích thực tế (ha)
14	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0014	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	tenPhanKhu	Tên phân khu	String	250	None	1		Tên phân khu
15	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0015	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	dienTichPhanKhuDuocGiao	Diện tích phân khu được giao	Number	20	None	1		Tổng diện tích được giao (ha)

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
16	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0016	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	dienTichPhanKhuThucTe	Diện tích phân khu thực tế	Number	20	None	1		Tổng diện tích thực tế (ha)
	Kết quả điều tra, kiểm kê, quan trắc hệ sinh thái									
17	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0017	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	dienTichHeSinhThai	Diện tích hệ sinh thái	Number	20	None	1		Tổng diện tích hệ sinh thái (ha)
18	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0018	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	doChePhu	Độ che phủ	Number	20	None	0..1		Độ che phủ thực vật/rạn san hô sống của khu điều tra (%)
	Kết quả điều tra, kiểm kê, quan trắc loài sinh vật, nguồn gen, xuất hiện loài									
19	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0019	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	maGhiNhanLoai	Mã ghi nhận loài	String	50	PK	1		Mã ghi nhận sự kiện quan trắc của từng loài trong danh mục loài được quan trắc
20	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0020	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	tenKhoaHoc	Tên khoa học	String	150	None	1		Tên khoa học của loài
21	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0021	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	tenTiengViet	Tên tiếng Việt	String	150	None	0..1		Tên tiếng Việt của loài

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
22	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0022	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	gioiSinhHoc	Giới	String		None	1	DM_GioiSinhHoc	Phân loại học: Giới
23	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0023	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	nganhSinhHoc	Ngành	String		None	1	DM_NganhSinhHoc	Phân loại học: Ngành
24	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0024	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	lopSinhHoc	Lớp	String		None	1	DM_LopSinhHoc	Phân loại học: Lớp
25	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0025	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	boSinhHoc	Bộ	String		None	1	DM_BoSinhHoc	Phân loại học: Bộ
26	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0026	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	hoSinhHoc	Họ	String		None	1	DM_HoSinhHoc	Phân loại học: Họ
27	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0027	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	chiSinhHoc	Chi	String		None	1	DM_ChiSinhHoc	Phân loại học: Chi
28	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0028	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	loaiSinhHoc	Loài	String		None	1	DM_LoaiSinhHoc	Phân loại học: Loài

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
29	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0029	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	duoiLoaiSinhHoc	Dưới loài	String		None	0..1	DM_DuoiLoaiSinhHoc	Phân loại học: Dưới loài
30	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0030	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	hoSoLoai	Hồ sơ loài	String		FK	0..1	DLC_HoSoLoai	Thông tin hồ sơ của loài sinh vật
31	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0031	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	quanTheSinhCanh	Quần thể sinh cảnh	String	1000	None	0..1		Số lượng quần thể (loài động vật/thực vật) hoặc diện tích sinh cảnh bao phủ của loài thực vật (trong trường hợp không xác định được số lượng quần thể thực vật)
32	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0032	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	loaiMoiXuatHien	Loài mới xuất hiện	Boolean		None	0..1		Đánh dấu loài mới xuất hiện: - Có - Không
33	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0033	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	soLuongCaThe	Số lượng cá thể	Number	20	None	0..1		Tổng số lượng cá thể trong khu/cơ sở bảo tồn trong đợt quan trắc
34	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0034	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	thoiDiemPhatHien	Thời điểm phát hiện	Date		None	1		Thời điểm phát hiện loài sinh vật

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
35	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0035	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	diaDiemXuatHien	Địa điểm xuất hiện	String	250	None	1		Nơi ghi nhận sự xuất hiện của loài
36	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0036	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	geo	Tọa độ	GM_Point		None	1		Tọa độ (Kinh độ, Vĩ độ) vị trí ghi nhận loài để hiển thị trên bản đồ (GIS)
37	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0037	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	saiLechToaDo	Sai lệch tọa độ	Number	10	None	0..1		Độ sai lệch của tọa độ (tính theo m)
38	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0038	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	tanSuatBatGap	Tần suất bắt gặp	Number	10	None	0..1		Tần suất bắt gặp loài trong đợt quan trắc
39	NNMT-BTTN-DLG-TV-002-0039	NNMT-BTTN-DLG-TV-002	boSuuTap	Bộ sưu tập	URL		FK	0..n	DLG_BoSuuTap	Bộ sưu tập hình ảnh, âm thanh của loài sinh vật

12. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Báo cáo đa dạng sinh học"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DLG-TV-003-0001	NNMT-BTTN-DLG-TV-003	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	PK	1		Mã định danh điện tử của báo cáo dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-DLG-TV-003-0002	NNMT-BTTN-DLG-TV-003	tenBaoCao	Tên báo cáo	String	250	None	1		Tên báo cáo
3	NNMT-BTTN-DLG-TV-003-0003	NNMT-BTTN-DLG-TV-003	loaiBaoCaoDDSH	Loại báo cáo	String		None	1	DM_LoaiBaoCaoDDSH	Loại báo cáo
4	NNMT-BTTN-DLG-TV-003-0004	NNMT-BTTN-DLG-TV-003	namBaoCao	Năm báo cáo	Number	10	None	1		Năm báo cáo
5	NNMT-BTTN-DLG-TV-003-0005	NNMT-BTTN-DLG-TV-003	tepDinhKem	Tệp dữ liệu đính kèm	URL		None	1		Tệp dữ liệu đính kèm
6	NNMT-BTTN-DLG-TV-003-0006	NNMT-BTTN-DLG-TV-003	khuVucBaoTon	Khu vực bảo tồn liên quan	String		FK	0..n	DLC_KhuVucBaoTon; DLC_CoSoBaoTon	Khu vực bảo tồn liên quan

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
7	NNMT-BTTN-DLG-TV-003-0007	NNMT-BTTN-DLG-TV-003	coQuanBanHanh	Cơ quan ban hành	String		FK	1	DM_CoQuanDonVi	Cơ quan ban hành báo cáo

13. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Kiểm tra chuyên ngành"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DLG-TV-004-0001	NNMT-BTTN-DLG-TV-004	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	PK	1		Mã định danh điện tử của đợt kiểm tra dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-DLG-TV-004-0002	NNMT-BTTN-DLG-TV-004	tenDotKiemTra	Tên đợt kiểm tra	String	250	None	1		Tên đợt kiểm tra
3	NNMT-BTTN-DLG-TV-004-0003	NNMT-BTTN-DLG-TV-004	khuVucKiemTra	Khu vực kiểm tra	String		FK	1	DLC_KhuVucBaoTon; DLC_KhuHeSinhThai; DLC_CoSoBaoTon	Khu vực được kiểm tra chuyên ngành

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
4	NNMT-BTTN-DLG-TV-004-0004	NNMT-BTTN-DLG-TV-004	thoiGianKiemTra	Thời gian kiểm tra	String	150	None	0..1		Thời gian kiểm tra
5	NNMT-BTTN-DLG-TV-004-0005	NNMT-BTTN-DLG-TV-004	noiDungKiemTra	Nội dung kiểm tra	String	1000	None	0..1		Nội dung kiểm tra
6	NNMT-BTTN-DLG-TV-004-0006	NNMT-BTTN-DLG-TV-004	ketQuaKiemTra	Kết quả kiểm tra	String	1000	None	0..1		Kết quả kiểm tra
7	NNMT-BTTN-DLG-TV-004-0007	NNMT-BTTN-DLG-TV-004	quyetDinhKiemTra	Quyết định kiểm tra	String		FK	1	DLG_TuLieuLuuTru	Quyết định kiểm tra của đợt kiểm tra chuyên ngành

14. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Bộ sưu tập"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DLG-TV-005-0001	NNMT-BTTN-DLG-TV-005	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	PK	1		Mã định danh điện tử của dữ liệu sưu tập dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-DLG-TV-005-0002	NNMT-BTTN-DLG-TV-005	tenSuuTap	Tên dữ liệu sưu tập	String	250	None	1		Tên dữ liệu sưu tập
3	NNMT-BTTN-DLG-TV-005-0003	NNMT-BTTN-DLG-TV-005	tacGiaSuuTap	Tác giả sưu tập	String	250	None	1		Tên tác giả sưu tập
4	NNMT-BTTN-DLG-TV-005-0004	NNMT-BTTN-DLG-TV-005	namSuuTap	Năm sưu tập	Number	10	None	1		Năm sưu tập

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
5	NNMT-BTTN-DLG-TV-005-0005	NNMT-BTTN-DLG-TV-005	doiTuongSuuTap	Đối tượng sưu tập	String		FK	0..n	DLC_KhuVucBaoTon; DLC_KhuHeSinhThai; DLC_HoSoLoai; DLC_CoSoBaoTon; DLC_CaTheBaoTon; DLC_NguonGen	Đối tượng sưu tập (lựa chọn liên kết đến một đối tượng)
6	NNMT-BTTN-DLG-TV-005-0006	NNMT-BTTN-DLG-TV-005	tepDinhKem	Tệp dữ liệu đính kèm	URL		None	1		Tệp dữ liệu đính kèm
7	NNMT-BTTN-DLG-TV-005-0007	NNMT-BTTN-DLG-TV-005	chuGiai	Chú giải	String	250	None	1		Chú giải bộ sưu tập

15. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Tư liệu lưu trữ"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DLG-TV-006-0001	NNMT-BTTN-DLG-TV-006	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	PK	1		Mã định danh điện tử của tư liệu lưu trữ dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-DLG-TV-006-0002	NNMT-BTTN-DLG-TV-006	tenTuLieu	Tên tư liệu	String	250	None	1		Tên tư liệu
3	NNMT-BTTN-DLG-TV-006-0003	NNMT-BTTN-DLG-TV-006	loaiTuLieu	Loại tư liệu lưu trữ	String	50	None	0..1		Loại tư liệu được lưu trữ: 1. Văn bản pháp lý (Quyết định, Kế hoạch, Quy hoạch...); 2. Tư liệu báo cáo khoa học và chuyên ngành; 3. Tư liệu tri thức truyền thống; 4. Tư liệu nguồn gen & di truyền; 5. Tư liệu không gian & bản đồ; 6. Tư liệu đa phương tiện (âm thanh, video).

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
4	NNMT-BTTN-DLG-TV-006-0004	NNMT-BTTN-DLG-TV-006	soHieuVanBan	Số hiệu văn bản	String	50	None	0..1		Số và ký hiệu văn bản
5	NNMT-BTTN-DLG-TV-006-0005	NNMT-BTTN-DLG-TV-006	ngayBanHanh	Ngày ban hành	Date		None	0..1		Ngày báo cáo
6	NNMT-BTTN-DLG-TV-006-0006	NNMT-BTTN-DLG-TV-006	coQuanBanHanh	Cơ quan ban hành	String		None	0..1	DM_CoQuanDonVi	Cơ quan ban hành
7	NNMT-BTTN-DLG-TV-006-0007	NNMT-BTTN-DLG-TV-006	tenTacGia	Tên tác giả	String	250	None	0..1		Tên tác giả
8	NNMT-BTTN-DLG-TV-006-0008	NNMT-BTTN-DLG-TV-006	namXuatBan	Năm xuất bản	Number	10	None	0..1		Năm xuất bản

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
9	NNMT-BTTN-DLG-TV-006-0009	NNMT-BTTN-DLG-TV-006	doiTuongLienQuan	Đối tượng liên quan	String		FK	0..n	DLC_KhuVucBaoTon; DLC_KhuHeSinhThai; DLC_HoSoLoai; DLC_CoSoBaoTon; DLC_CaTheBaoTon; DLC_NguonGen	Đối tượng liên quan (lựa chọn liên kết đến một đối tượng)
10	NNMT-BTTN-DLG-TV-006-0010	NNMT-BTTN-DLG-TV-006	diaChiChiTiet	Địa chỉ chi tiết	String	150	None	0..1		Địa chỉ chi tiết
11	NNMT-BTTN-DLG-TV-006-0011	NNMT-BTTN-DLG-TV-006	tenXa	Tên xã/phường/đặc khu	String		None	1	DM_DVHC	Tên xã/phường/đặc khu
12	NNMT-BTTN-DLG-TV-006-0012	NNMT-BTTN-DLG-TV-006	tenTinh	Tên tỉnh/thành phố	String		None	1	DM_DVHC	Tên tỉnh/thành phố
13	NNMT-BTTN-DLG-TV-006-0013	NNMT-BTTN-DLG-TV-006	tepDinhKem	Tệp dữ liệu đính kèm	URL		None	1		Tệp dữ liệu đính kèm

16. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Khu vực bảo tồn"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0001	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	PK	1		Mã định danh điện tử của khu vực bảo tồn dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0002	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	tenKhuBaoTon	Tên khu bảo tồn	String	250	None	1		Tên gọi của khu vực bảo tồn
3	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0003	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	vanBanCongNhan	Văn bản thành lập/công nhận	String		FK	1	DLG_VanBanCongNhan	Văn bản thành lập/công nhận
4	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0004	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	coQuanQuanLy	Cơ quan quản lý	String		None	1	DM_CoQuanDonVi	Cơ quan quản lý khu vực bảo tồn
5	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0005	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	phanCapQuanLy	Phân cấp quản lý	String	20	None	0..1		Phân cấp quản lý: 1. Trung ương; 2. UBND tỉnh/thành phố.
6	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0006	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	banQuanLyKhuBaoTon	Ban quản lý khu bảo tồn	String		None	0..1	DM_CoQuanDonVi	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
7	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0007	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	phanNhomBaoTon	Phân nhóm khu vực bảo tồn	String		None	1..n	DM_PhanNhomBaoTon	Phân nhóm khu vực bảo tồn
8	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0008	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	loaiHinhKhuBaoTon	Loại hình khu bảo tồn	String		None	1..n	DM_LoaiHinhKhuBaoTon	Loại hình khu bảo tồn
9	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0009	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	danhHieuQuocTe	Loại danh hiệu quốc tế	String		None	0..n	DM_LoaiDanhHieuQuocTe	Loại danh hiệu quốc tế đạt được
10	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0010	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	phanLoaiIUCN	Phân loại IUCN	String		None	0..n	DM_PhanLoaiIUCN	Phân loại IUCN
11	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0011	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	capDiSanThienNhien	Cấp di sản thiên nhiên	String	50	None	0..1		Cấp di sản thiên nhiên: 1: Cấp tỉnh; 2: Cấp quốc gia; 3: Cấp quốc gia đặc biệt
12	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0012	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	phamViDiaLy	Phạm vi địa lý	String	50	None	1		Phạm vi thuộc: 1: Khu bảo tồn biển; 2: Khu bảo tồn trên cạn.

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
13	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0013	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	namThanhLap	Năm thành lập	Number	10	None	1		Năm thành lập khu vực bảo tồn đa dạng sinh học
14	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0014	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	tenTinh	Tên tỉnh/thành phố	String		None	1	DM_DVHC	Tên tỉnh/thành phố
15	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0015	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	moTaViTriDiaLy	Mô tả vị trí địa lý	String	500	None	0..1		Mô tả vị trí của khu vực bảo tồn
16	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0016	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	geo	Bề mặt hình học	GM_Surface			0..1		Bề mặt hình học (để phần mềm định vị địa danh này lên bản đồ (GIS))
17	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0017	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	vungDiaLySinhThai	Vùng địa lý, sinh thái	String	50	None	1		Vùng địa lý, sinh thái: 1. Trung du và miền núi phía Bắc; 2. Đồng bằng sông Hồng; 3. Bắc Trung Bộ; 4. Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; 5. Đông Nam Bộ; 6. Đồng bằng sông Cửu Long.

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
18	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0018	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	tongDienTich	Tổng diện tích	Number	20	None	0..1		Tổng diện tích (ha)
19	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0019	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	dienTichVungLoi	Diện tích vùng lõi	Number	20	None	0..1		Diện tích vùng lõi (ha)
20	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0020	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	dienTichVungDem	Diện tích vùng đệm	Number	20	None	0..1		Diện tích vùng đệm (ha)
21	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0021	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	dienTichVungChuyenTiep	Diện tích vùng chuyển tiếp	Number	20	None	0..1		Diện tích vùng chuyển tiếp (ha)
22	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0022	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	dienTichKhuBVNN	Diện tích phân khu bảo vệ nghiêm ngặt	Number	20	None	0..1		Diện tích phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (ha)
23	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0023	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	dienTichKhuPHST	Diện tích phân khu phục hồi sinh thái	Number	20	None	0..1		Diện tích phân khu phục hồi sinh thái (ha)
24	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0024	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	dienTichKhuDVHC	Diện tích phân khu dịch vụ - hành chính	Number	20	None	0..1		Diện tích phân khu dịch vụ - hành chính (ha)

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
25	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0025	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	dienTichVungBien	Diện tích vùng biển	Number	20	None	0..1		Diện tích vùng biển (ha)
26	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0026	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	dienTichVungPhatTrien	Diện tích vùng phát triển	Number	20	None	0..1		Diện tích vùng phát triển (ha) (thiết kế cho Hành lang đa dạng sinh học)
27	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0027	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	chieuDai	Chiều dài	Number	20	None	0..1		Chiều dài hành lang (km) (thiết kế cho Hành lang đa dạng sinh học)
28	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0028	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	chieuRong	Chiều rộng	Number	20	None	0..1		Chiều rộng hành lang (km) (thiết kế cho Hành lang đa dạng sinh học)
29	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0029	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	chucNang	Chức năng	String	250	None	0..1		Mô tả mục đích và chức năng (kết nối khu bảo tồn A và B; phát triển du lịch sinh thái; hỗ trợ di cư loài A,B,C…) (thiết kế cho Hành lang đa dạng sinh học)

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
30	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0030	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	moTa	Mô tả	String	1000	None	0..1		Mô tả khu vực bảo tồn đa dạng sinh học
31	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0031	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	tieuChiBaoTon	Tiêu chí bảo tồn	String	500	None	0..1		Các tiêu chí cụ thể đã đáp ứng theo từng loại hình bảo tồn
32	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0032	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	doiTuongBaoTon	Đối tượng bảo tồn	String	1000	None	0..1		Mô tả các đối tượng bảo tồn
33	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0033	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	tinhTrangQuyHoach	Tình trạng quy hoạch	String	50	None	0..1		Tình trạng quy hoạch: 1. Chuyển tiếp; 2. Sẽ chuyển hạng; 3. Sẽ thành lập mới.
34	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0034	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	khuVucBaoTon	Khu vực được quản lý, bảo vệ khác	String		FK	0..n	DLC_KhuVucBaoTon	Khu vực được quản lý, bảo vệ khác
35	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0035	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	boSuuTap	Bộ sưu tập	URL		FK	0..n	DLG_BoSuuTap	Bộ sưu tập hình ảnh
36	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0036	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	khuHeSinhThai	Khu hệ sinh thái	String		FK	0..n	DLC_KhuHeSinhThai	Khu hệ sinh thái liên quan

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
37	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0037	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	hoSoLoai	Hồ sơ loài	String		FK	0..n	DLC_HoSoLoai	Các loài liên quan
38	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0038	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	nguonGen	Nguồn gen	String		FK	0..n	DLC_NguonGen	Nguồn gen liên quan
39	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0039	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	dieuTraKiemKeQuanTrac	Điều tra, kiểm kê, quan trắc	String		FK	0..n	DLG_DieuTraKiemKeQuanTrac	Điều tra, kiểm kê, quan trắc
40	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0040	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	baoCaoDDSH	Báo cáo đa dạng sinh học	String		FK	0..n	DLG_BaoCaoDDSH	Báo cáo đa dạng sinh học
41	NNMT-BTTN-DLC-TV-001-0041	NNMT-BTTN-DLC-TV-001	tuLieuLuuTru	Tư liệu lưu trữ	String		FK	0..n	DLG_TuLieuLuuTru	Tư liệu lưu trữ

17. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Khu hệ sinh thái"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0001	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	PK	1		Mã định danh điện tử của khu hệ sinh thái dùng để chia sẻ dữ liệu

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
2	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0002	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	tenKhuHST	Tên khu hệ sinh thái	String	250	None	1		Tên gọi của khu hệ sinh thái
3	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0003	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	loaiHinhHST	Loại hình hệ sinh thái	String		None	1	DM_HeSinhThai	Danh mục phân loại hệ sinh thái
4	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0004	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	tenTinh	Tên tỉnh/thành phố	String		None	1..n	DM_DVHC	Tên tỉnh/thành phố
5	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0005	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	moTa	Mô tả	String	1000	None	0..1		Mô tả hệ sinh thái
6	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0006	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	dienTich	Diện tích	Number	20	None	0..1		Diện tích hệ sinh thái (ha)
7	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0007	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	tyLeChePhu	Tỷ lệ che phủ	Number	20	None	0..1		Tỷ lệ che phủ thực vật của hệ sinh thái (%)
8	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0008	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	truLuongCarbon	Trữ lượng carbon	Number	20	None	0..1		Trữ lượng carbon của hệ sinh thái (tC/ha)

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
9	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0009	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	truLuongRung	Trữ lượng rừng	Number	20	None	0..1		Trữ lượng rừng (m^3/ha; tấn)
10	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0010	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	truLuongNguonLoiThuySan	Trữ lượng nguồn lợi thủy sản	Number	20	None	0..1		Trữ lượng nguồn lợi thủy sản
11	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0011	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	moiDeDoa	Mối đe dọa	String	1000	None	0..1		Mô tả các mối đe dọa đến khu hệ sinh thái
12	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0012	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	hoatDongBaoTon	Hoạt động bảo tồn	String	1000	None	0..1		Các hoạt động bảo tồn, quản lý hệ sinh thái (quy chế, kế hoạch, phương án…quản lý khu hệ sinh thái)
13	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0013	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	tinhTrangSuyThoai	Tình trạng suy thoái hệ sinh thái	String	50	None	0..1		Tình trạng suy thoái hệ sinh thái: 1: Không suy thoái; 2: Suy thoái; 3: Có dấu hiệu suy thoái.
14	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0014	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	phamViBiSuyThoai	Phạm vi bị suy thoái	String	1000	None	0..1		Phạm vi hệ sinh thái bị suy thoái

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
15	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0015	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	dienTichBiSuyThoai	Diện tích bị suy thoái	Number	20	None	1		Diện tích hệ sinh thái bị suy thoái (ha)
16	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0016	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	nguyenNhanSuyThoai	Nguyên nhân suy thoái	String	250	None	0..1		Nguyên nhân suy thoái
17	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0017	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	thucTrangPhucHoi	Thực trạng phục hồi	String	250	None	0..1		Thực trạng phục hồi
18	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0018	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	dienTichPhucHoi	Diện tích phục hồi	Number	20	None	0..1		Diện tích phục hồi HST bị suy thoái (m^2/ha)
19	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0019	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	khuVucBaoTon	Khu vực được quản lý, bảo vệ khác	String		FK	0..n	DLC_KhuVucBaoTon	Khu hệ sinh thái thuộc khu vực được quản lý, bảo vệ khác
20	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0020	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	loaiHinhDichVuHST	Loại hình dịch vụ hệ sinh thái	String		None	0..n	DM_LoaiDichVuHST	Loại hình dịch vụ hệ sinh thái

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
21	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0021	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	phuongPhapLuongGia	Phương pháp lượng giá	String	100	None	0..1		Phương pháp lượng giá: 1: Phương pháp giá thị trường; 2: Phương pháp lượng giá công; 3: Phương pháp dựa vào chi phí; 4: Phương pháp chi phí du lịch; 5: Phương pháp lượng giá ngẫu nhiên; ...
22	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0022	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	soTienUocTinh	Lượng giá giá trị dịch vụ	Number	20	None	0..1		Giá trị kinh tế ước tính theo năm (tỷ đồng)
23	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0023	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	ghiChu	Ghi chú	String	1000	None	0..1		Bổ sung thông tin về kết quả lượng giá dịch vụ
24	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0024	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	tongGiaTri	Tổng giá trị hệ sinh thái	Number	20	None	0..1		Tổng giá trị kinh tế ước tính theo năm (tỷ đồng)
25	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0025	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	namThucHien	Năm thực hiện	Number	10	None	0..1		Năm thực hiện

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
26	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0026	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	donViThucHien	Đơn vị thực hiện	String		None	0..1	DM_CoQuanDonVi	Đơn vị thực hiện lượng giá dịch vụ hệ sinh thái.
27	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0027	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	deAnChiTra	Quyết định phê duyệt đề án chi trả dịch vụ HST	String		FK	0..1	DLG_TuLieuLuuTru	Quyết định phê duyệt đề án chi trả dịch vụ HST
28	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0028	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	hopDongChiTraDichVuHST	Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái	String		FK	0..n	GD_HopDongChiTraDichVuHST	Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái giữa tổ chức/cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái và tổ chức/cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái
29	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0029	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	boSuuTap	Bộ sưu tập	URL		FK	0..n	DLG_BoSuuTap	Bộ sưu tập hình ảnh, video của khu hệ sinh thái.
30	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0030	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	hoSoLoai	Loài	String		FK	1..n	DLC_HoSoLoai	Các loài được bảo tồn
31	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0031	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	nguonGen	Nguồn gen	String		FK	0..n	DLC_NguonGen	Các nguồn gen được bảo tồn

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
32	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0032	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	dieuTraKiemKeQuanTrac	Điều tra, kiểm kê, quan trắc	String		FK	0..n	DLG_DieuTraKiemKeQuanTrac	Kết quả điều tra, kiểm kê, quan trắc thực hiện trong khu hệ sinh thái.
33	NNMT-BTTN-DLC-TV-002-0033	NNMT-BTTN-DLC-TV-002	tuLieuLuuTru	Tư liệu lưu trữ	String		FK	0..n	DLG_TuLieuLuuTru	Tư liệu lưu trữ

18. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Hồ sơ loài"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0001	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	PK	1		Mã định danh điện tử của hồ sơ loài dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0002	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	tenKhoaHoc	Tên khoa học	String	150	None	1		Tên khoa học của loài
3	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0003	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	tenTiengViet	Tên tiếng Việt	String	150	None	0..1		Tên tiếng Việt
4	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0004	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	tenDongDanh	Tên đồng danh	String	150	None	0..1		Tên đồng danh

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
5	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0005	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	tenDiaPhuong	Tên địa phương	String	150	None	0..1		Tên địa phương
6	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0006	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	gioiSinhHoc	Giới	String		None	1	DM_GioiSinhHoc	Phân loại học: Giới
7	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0007	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	nganhSinhHoc	Ngành	String		None	1	DM_NganhSinhHoc	Phân loại học: Ngành
8	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0008	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	lopSinhHoc	Lớp	String		None	1	DM_LopSinhHoc	Phân loại học: Lớp
9	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0009	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	boSinhHoc	Bộ	String		None	1	DM_BoSinhHoc	Phân loại học: Bộ
10	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0010	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	hoSinhHoc	Họ	String		None	1	DM_HoSinhHoc	Phân loại học: Họ
11	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0011	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	chiSinhHoc	Chi	String		None	1	DM_ChiSinhHoc	Phân loại học: Chi

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
12	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0012	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	loaiSinhHoc	Loài	String		None	1	DM_LoaiSinhHoc	Phân loại học: Loài
13	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0013	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	duoiLoaiSinhHoc	Dưới loài	String		None	0..1	DM_DuoiLoaiSinhHoc	Phân loại học: Dưới loài
14	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0014	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	nguyCapQuyHiem	Phân loại nguy cấp, quý, hiếm	String		None	0..n	DM_NguyCapQuyHiem	Tham chiếu Danh mục phân loại nguy cấp, quý, hiếm.
15	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0015	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	phanNhomNguyCapQuyHiem	Phân nhóm loài nguy cấp, quý, hiếm	String		None	0..n	DM_PhanNhomNguyCapQuyHiem	Tham chiếu Danh mục phân nhóm loài nguy cấp, quý, hiếm
16	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0016	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	phanLoaiDacHuu	Phân loại đặc hữu	String	50	None	0..1		Phân loại đặc hữu: 1: Loài đặc hữu hẹp; 2: Loài đặc hữu rộng.
17	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0017	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	tinhDacHuu	Mô tả tính đặc hữu	String	200	None	0..1		Mô tả thông tin về tính đặc hữu của loài
18	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0018	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	phanLoaiDiCu	Phân loại nhóm loài di cư	String		FK	0..1	DM_PhanLoaiDiCu	Tham chiếu Danh mục phân loại nhóm loài di cư

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
19	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0019	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	phanLoaiCongUocCMS	Phân loại theo công ước CMS	String	200	None	0..n		Phân loại theo công ước CMS: 1: Phụ lục I - Các loài di cư có nguy cơ tuyệt chủng; 2: Phụ lục II - Các loài di cư được bảo tồn thông qua các hiệp định.
20	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0020	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	phanLoaiXamHai	Phân loại loài ngoại lai xâm hại	Boolean		None	0..1		Phân loại loài ngoại lai xâm hại: 1: Có; 2: Không.
21	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0021	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	giaTriCuaLoai	Giá trị đặc biệt	String	100	None	0..1		Giá trị đặc biệt của loài: 1: Giá trị khoa học; 2: Giá trị y tế; 3: Giá trị kinh tế; 4: Giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường; 5: Giá trị văn hóa lịch sử; 6: Giá trị đặc biệt khác.
22	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0022	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	moTaGiaTriLoai	Mô tả giá trị của loài	String	1000	None	0..1		Mô tả giá trị đặc biệt của loài

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
23	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0023	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	cacMoiDeDoa	Các mối đe dọa	String	100	None	0..1		Các mối đe dọa: 1: Sự suy giảm quần thể; 2: Mất môi trường sống; 3: Săn bắt, khai thác quá mức; 4: Buôn bán, tiêu thụ trái phép; 5: Các mối đe dọa khác.
24	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0024	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	moTaCacMoiDeDoa	Mô tả các mối đe dọa	String	1000	None	0..1		Mô tả mối đe dọa
25	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0025	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	phamViPhanBo	Phạm vi phân bố	String	1000	None	0..1		Ghi rõ loài này có phân bố tại khu vực nào trên thế giới (châu lục, quốc gia), và đặc biệt đã ghi nhận tại tỉnh/thành phố nào ở Việt Nam (nếu có)
26	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0026	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	moiTruongSong	Môi trường sống	String	1000	None	1		- Mô tả kiểu sinh cảnh mà loài này sinh sống như: nước ngọt, nước mặn/lợ, rừng nguyên sinh, đất

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
										nông nghiệp, đất hoang, đô thị...; - Có thể sử dụng các chỉ số sinh thái như độ mặn, pH, độ ẩm, nhiệt độ trung bình mà loài ưa thích.
27	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0027	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	khaNangThichNghi	Khả năng thích nghi	String	1000	None	0..1		Khả năng chịu được nhiều kiểu môi trường, khí hậu, khả năng tồn tại trong điều kiện bất lợi; khả năng kháng sâu, bệnh.
28	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0028	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	dacDiemNhanDang	Đặc điểm nhận dạng	String	1000	None	0..1		Mô tả đặc điểm nhận dạng của loài
29	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0029	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	dacDiemSinhHoc	Đặc điểm sinh học	String	1000	None	0..1		Mô tả các đặc điểm sinh học, sinh thái của loài
30	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0030	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	amThanhLoai	Âm thanh loài	URL		FK	0..n	DLG_BoSuuTap	Âm thanh loài
31	NNMT-BTTN-DLC-TV-	NNMT-BTTN-DLC-TV-	conDuongDuNhap	Con đường du nhập	String	250	None	0..1		Con đường loài có thể/đã du nhập vào địa bàn:

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
	003-0031	003								1. Chủ đích: thương mại, nuôi trồng, nghiên cứu, thú cảnh… 2. Không chủ đích: phương tiện vận tải; giày, dép, đồ dùng của du khách; tạp lẫn trong hàng hóa, thất thoát ra ngoài tự nhiên trong quá trình vận chuyển, nhập khẩu để nuôi, trồng hoặc buôn bán, nghiên cứu… 3. Con đường tự nhiên: gió, nước, qua động vật.
32	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0032	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	ghiNhanXuatHienVN	Ghi nhận xuất hiện tại Việt Nam	String	250	None	0..1		Ghi nhận xuất hiện tại Việt Nam
33	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0033	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	thietLapQuanThe	Tình trạng thiết lập quần thể/lan rộng	String	1000	None	0..1		Mô tả: - Quy mô, mật độ; vòng đời (thời gian phát triển đến tuổi trưởng thành, số thế hệ mỗi năm). - Mức độ lan rộng

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
										của loài (con đường lan rộng, tốc độ, vùng bị ảnh hưởng). - Khả năng phát tán (bay, bơi, lây lan qua nước, gió, động vật…), khoảng cách di chuyển.
34	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0034	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	tacDongXamHai	Tác động của loài ngoại lai xâm hại	String	1000	None	0..1		Mô tả các tác động của loài ngoại lai xâm hại
35	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0035	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	bienPhapNganNgua	Biện pháp ngăn ngừa, kiểm soát	String	1000	None	0..1		Biện pháp ngăn ngừa, kiểm soát và khả năng diệt trừ loài ngoại lai xâm hại
36	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0036	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	tuyenDuongDiCu	Tuyến đường di cư	String	1000	None	0..1		Tuyến đường di cư
37	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0037	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	thangMuaDiCu	Mùa di cư	String	150	None	0..1		Mùa di cư là các tháng trong năm mà loài di cư đến Việt Nam
38	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0038	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	boSuuTap	Bộ sưu tập	URL		FK	0..n	DLG_BoSuuTap	Bộ sưu tập

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
39	NNMT-BTTN-DLC-TV-003-0039	NNMT-BTTN-DLC-TV-003	tuLieuLuuTru	Tư liệu lưu trữ	String		FK	0..n	DLG_TuLieuLuuTru	Tư liệu lưu trữ

19. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0001	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	PK	1		Mã định danh điện tử của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0002	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	tenCoSoBaoTon	Tên cơ sở bảo tồn	String	250	None	1		Tên gọi của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
3	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0003	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	giayChungNhan	Giấy chứng nhận	String		FK	1	DLG_VanBanCongNhan	Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
4	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0004	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	coQuanQuanLy	Cơ quan quản lý	String		None	0..1	DM_CoQuanDonVi	Cơ quan quản lý cơ sở bảo tồn

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
5	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0005	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	chuDauTu	Chủ đầu tư	String		None	0..1	DM_CoQuanDonVi	Chủ đầu tư cơ sở bảo tồn
6	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0006	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	diaChiChiTiet	Địa chỉ chi tiết	String	150	None	1		Địa chỉ chi tiết của cơ sở bảo tồn
7	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0007	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	tenXa	Tên xã/phường/đặc khu	String		None	1	DM_DVHC	Tên xã/phường/đặc khu
8	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0008	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	tenTinh	Tên tỉnh/thành phố	String		None	1	DM_DVHC	Tên tỉnh/thành phố
9	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0009	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	geo	Vị trí địa lý	GM_Point		None	0..1		Tọa độ (Kinh độ, Vĩ độ) để phần mềm định vị địa danh này lên bản đồ (GIS)
10	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0010	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	tongDienTich	Diện tích	Number	20	None	1		Tổng diện tích (ha)
11	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0011	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	namThanhLap	Năm thành lập	Number	10	None	1		Năm thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
12	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0012	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	loaiHinhCoSoBaoTon	Loại hình cơ sở bảo tồn	String		None	1..n	DM_LoaiHinhCoSoBaoTon	Loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
13	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0013	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	loaiHinhToChuc	Loại hình tổ chức	String	100	None	1		Loại hình tổ chức: 1: Tổ chức; 2: Hộ gia đình; 3: Cá nhân; 4: Loại hình khác.
14	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0014	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	chucNangCoSoBaoTon	Chức năng cơ sở bảo tồn	String		None	1..n	DM_ChucNangCoSoBaoTon	Chức năng cơ sở bảo tồn
15	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0015	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	hinhThucBaoTon	Hình thức bảo tồn	String	50	None	1		Hình thức bảo tồn: 1: Bảo tồn tại chỗ; 2: Bảo tồn chuyển chỗ.
16	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0016	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	coSoVatChat	Cơ sở vật chất	String	1000	None	0..1		Quy mô, trang thiết bị
17	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0017	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	quyTrinhKyThuat	Quy trình kỹ thuật	String	1000	None	0..1		Quy trình kỹ thuật
18	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0018	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	khuVucBaoTon	Khu vực bảo tồn khác có liên quan	String		FK	0..1	DLC_KhuVucBaoTon	Khu vực bảo tồn khác có liên quan

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
19	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0019	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	boSuuTap	Bộ sưu tập	URL		FK	0..n	DLG_BoSuuTap	Bộ sưu tập của Cơ sở bảo tồn
20	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0020	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	caTheBaoTon	Cá thể bảo tồn	String		FK	1..n	DLC_CaTheBaoTon	Các cá thể được bảo tồn
21	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0021	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	nguonGen	Nguồn gen	String		FK	0..n	DLC_NguonGen	Các nguồn gen liên quan
22	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0022	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	baoCaoDDSH	Báo cáo đa dạng sinh học	String		FK	0..n	DLG_BaoCaoDDSH	Báo cáo đa dạng sinh học
23	NNMT-BTTN-DLC-TV-004-0023	NNMT-BTTN-DLC-TV-004	tuLieuLuuTru	Tư liệu lưu trữ	String		FK	0..n	DLG_TuLieuLuuTru	Tư liệu lưu trữ

20. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể “Cá thể bảo tồn”

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DLC-TV-005-0001	NNMT-BTTN-DLC-TV-005	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	PK	1		Mã số cá thể bảo tồn dùng để chia sẻ dữ liệu

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
2	NNMT-BTTN-DLC-TV-005-0002	NNMT-BTTN-DLC-TV-005	hoSoLoai	Hồ sơ loài	String		FK	1	DLC_HoSoLoai	Hồ sơ loài của cá thể bảo tồn
3	NNMT-BTTN-DLC-TV-005-0003	NNMT-BTTN-DLC-TV-005	gioiTinh	Giới tính	String	5	None	1		Giới tính
4	NNMT-BTTN-DLC-TV-005-0004	NNMT-BTTN-DLC-TV-005	dacDiemNhanDang	Đặc điểm nhận dạng	String	1000	None	1		Đặc điểm nhận dạng (màu lông, dấu vết riêng, kích thước, trọng lượng).
5	NNMT-BTTN-DLC-TV-005-0005	NNMT-BTTN-DLC-TV-005	phuongPhapDanhDau	Phương pháp đánh dấu	String	50	None	1		Phương pháp đánh dấu (dùng thẻ, chíp điện tử, cắt tai, cắt vảy…)
6	NNMT-BTTN-DLC-TV-005-0006	NNMT-BTTN-DLC-TV-005	noiThuNhan	Nơi thu nhận	String	250	None	1		Nơi thu nhận (cứu hộ, chuyển giao, tiếp nhận hay sinh ra tại cơ sở).
7	NNMT-BTTN-DLC-TV-005-0007	NNMT-BTTN-DLC-TV-005	thoiGianThuNhan	Thời gian thu nhận	Date		None	1		Thời gian thu nhận
8	NNMT-BTTN-DLC-TV-005-0008	NNMT-BTTN-DLC-TV-005	diaDiemThuNhan	Địa điểm thu nhận	String	250	None	1		Địa điểm thu nhận

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
9	NNMT-BTTN-DLC-TV-005-0009	NNMT-BTTN-DLC-TV-005	lyDo	Lý do	String	250	None	1		Lý do: bị mất nơi sinh sống tự nhiên, bị lạc, bị thương, bị bệnh
10	NNMT-BTTN-DLC-TV-005-0010	NNMT-BTTN-DLC-TV-005	giayToChungMinh	Giấy tờ chứng minh hợp pháp	String		FK	0..1	DLG_VanBanCongNhan	Giấy tờ chứng minh hợp pháp (theo quy định CITES hoặc pháp luật Việt Nam).
11	NNMT-BTTN-DLC-TV-005-0011	NNMT-BTTN-DLC-TV-005	sucKhoeBanDau	Tình trạng sức khỏe ban đầu	String	250	None	1		Tình trạng sức khỏe khi nhập hồ sơ
12	NNMT-BTTN-DLC-TV-005-0012	NNMT-BTTN-DLC-TV-005	hinhThucNuoiTrong	Hình thức nuôi, trồng	String	250	None	1		Hình thức nuôi, trồng
13	NNMT-BTTN-DLC-TV-005-0013	NNMT-BTTN-DLC-TV-005	phuongPhapThaLai	Phương pháp thả lại	String	250	None	0..1		Phương pháp thả lại, theo dõi và giám sát sau thả lại
14	NNMT-BTTN-DLC-TV-005-0014	NNMT-BTTN-DLC-TV-005	thoiGianThaLai	Thời gian thả lại tự nhiên	Date		None	0..1		Thời gian thả lại tự nhiên
15	NNMT-BTTN-DLC-TV-005-0015	NNMT-BTTN-DLC-TV-005	diaDiemThaLai	Địa điểm thả lại tự nhiên	String	250	None	0..1		Địa điểm thả lại tự nhiên (lô, khoảnh, tiểu khu)

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
16	NNMT-BTTN-DLC-TV-005-0016	NNMT-BTTN-DLC-TV-005	sucKhoeThaLai	Tình trạng sức khỏe khi thả lại tự nhiên	String	250	None	0..1		Tình trạng sức khỏe khi thả lại tự nhiên
17	NNMT-BTTN-DLC-TV-005-0017	NNMT-BTTN-DLC-TV-005	boSuuTap	Bộ sưu tập	URL		FK	0..n	DLG_BoSuuTap	Bộ sưu tập
18	NNMT-BTTN-DLC-TV-005-0018	NNMT-BTTN-DLC-TV-005	coSoBaoTon	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	String		FK	0..1	DLC_CoSoBaoTon	Cơ sở quản lý các cá thể bảo tồn
19	NNMT-BTTN-DLC-TV-005-0019	NNMT-BTTN-DLC-TV-005	tuLieuLuuTru	Tư liệu lưu trữ	String		FK	0..n	DLG_TuLieuLuuTru	Tư liệu lưu trữ

21. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Nguồn gen"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0001	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	PK	1		Mã định danh điện tử của nguồn gen dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0002	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	maSoChungGiong	Mã số chủng giống	String	50	None	0..1		Mã số chủng giống

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
3	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0003	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	maTruyXuatQuocTe	Mã truy xuất quốc tế	String	50	None	0..1		Mã truy xuất quốc tế
4	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0004	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	kyHieuNguonGen	Ký hiệu nguồn gen	String	50	None	0..1		Ký hiệu nguồn gen
5	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0005	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	tenKhoaHoc	Tên khoa học	String	150	None	1		Tên khoa học của nguồn gen
6	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0006	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	tenTiengViet	Tên tiếng Việt	String	150	None	0..1		Tên tiếng Việt
7	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0007	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	tenDiaPhuong	Tên địa phương	String	150	None	0..1		Tên gọi địa phương
8	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0008	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	gioiSinhHoc	Giới	String		None	1	DM_GioiSinhHoc	Phân loại học: Giới
9	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0009	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	nganhSinhHoc	Ngành	String		None	1	DM_NganhSinhHoc	Phân loại học: Ngành

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
10	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0010	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	lopSinhHoc	Lớp	String		None	1	DM_LopSinhHoc	Phân loại học: Lớp
11	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0011	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	boSinhHoc	Bộ	String		None	1	DM_BoSinhHoc	Phân loại học: Bộ
12	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0012	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	hoSinhHoc	Họ	String		None	1	DM_HoSinhHoc	Phân loại học: Họ
13	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0013	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	chiSinhHoc	Chi	String		None	1	DM_ChiSinhHoc	Phân loại học: Chi
14	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0014	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	loaiSinhHoc	Loài	String		None	1	DM_LoaiSinhHoc	Phân loại học: Loài
15	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0015	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	duoiLoaiSinhHoc	Dưới loài	String		None	0..1	DM_DuoiLoaiSinhHoc	Phân loại học: Dưới loài
16	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0016	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	phanLoaiNguonGen	Phân loại nguồn gen	String		None	1	DM_PhanLoaiNguonGen	Tham chiếu Danh mục phân loại nguồn gen

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
17	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0017	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	tinhTrangBaoTon	Tình trạng bảo tồn	String	50	None	0..1		Tình trạng bảo tồn: 1: Phổ biến; 2: Suy giảm; 3: Nguy cấp, quý, hiếm; 4: Ưu tiên bảo vệ.
18	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0018	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	khaNangTiepCan	Khả năng tiếp cận	String	50	None	0..1		Khả năng tiếp cận: 1: Không được tiếp cận; 2: Chỉ tiếp cận trong nước; 3: Được xuất khẩu nguồn gen.
19	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0019	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	giaTriSuDung	Giá trị sử dụng	String	100	None	1..n		Giá trị sử dụng: 1: Làm lương thực, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi; 2: Làm dược phẩm/dược liệu/bài thuốc/mỹ phẩm; 3: Mang ý nghĩa văn hóa/tâm linh; 4: Phục vụ nghiên cứu khoa học; 5: Sử dụng cho mục đích khác.
20	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0020	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	nguonGocGiong	Bản chất nguồn gen	String	50	None	1		Bản chất nguồn gen: 1: Giống/dòng nhập nội;

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
										2: Giống cải tiến; 3: Dòng lai/Bố mẹ; 4: Giống địa phương; 5: Giống/dòng chuyển gen; 6: Hoang dại; 7: Bán hoang dại.
21	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0021	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	moHinhNuoiTrong	Mô hình nuôi trồng	String	250	None	0..1		Mô tả mô hình nuôi trồng
22	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0022	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	nangSuatChatLuong	Năng suất, chất lượng	String	1000	None	1		Mô tả năng suất, chất lượng
23	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0023	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	chuoiTrinhTuDNA	Chuỗi trình tự DNA	URL		None	0..1		Dữ liệu về trình tự, tên các nhiễm sắc thể, các gen đã giải trình tự, vị trí phân loại (Định dạng tệp tiêu chuẩn xử lý dữ liệu giải trình tự gen: FASTQ, BAM, VCF, FASTA)

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
24	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0024	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	moiXuoi	Mồi xuôi	URL		None	0..1		Đoạn DNA ngắn được thiết kế để bám vào một đầu của vùng DNA cần khuếch đại (Định dạng tệp tiêu chuẩn xử lý dữ liệu giải trình tự gen: FASTQ, BAM, VCF, FASTA)
25	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0025	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	moiNguoc	Mồi ngược	URL		None	0..1		Đoạn DNA ngắn được thiết kế để bám vào đầu đối diện của vùng DNA cần khuếch đại (Định dạng tệp tiêu chuẩn xử lý dữ liệu giải trình tự gen: FASTQ, BAM, VCF, FASTA)
26	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0026	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	tenGen	Tên gen	URL		None	0..1		Tên gen (Tên vùng gen đích) (Định dạng tệp tiêu chuẩn xử lý dữ liệu giải trình tự gen: FASTQ, BAM, VCF, FASTA)

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
27	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0027	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	sapHangDaTrinhTu	Sắp hàng đa trình tự giữa các loài	URL		None	0..1		Dữ liệu các trình tự, chiều dài, tỷ lệ các nucleotide, khoảng cách giữa các trình tự (Định dạng tệp tiêu chuẩn xử lý dữ liệu giải trình tự gen: FASTQ, BAM, VCF, FASTA)
28	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0028	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	cayTienHoa	Cây tiến hóa giữa các loài	URL		None	0..1		Cây tiến hóa biểu diễn mối quan hệ giữa các loài Dữ liệu sắp hàng đa trình tự, mối quan hệ giữa các trình tự, khoảng cách giữa các trình tự (Định dạng tệp tiêu chuẩn xử lý dữ liệu giải trình tự gen: FASTQ, BAM, VCF, FASTA)

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
29	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0029	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	thongTinDiTruyen	Thông tin di truyền	String	250	None	0..1		Mô tả về tính ổn định di truyền qua các thế hệ. Biến dị di truyền (tự nhiên hoặc nhân tạo). Các gen đặc trưng (năng suất, kháng bệnh, chất lượng…)
30	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0030	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	phuongPhapGiaiTrinhTuGen	Phương pháp giải trình tự	String	250	None	0..1		Mô tả phương pháp giải trình tự gen
	Nơi lưu giữ nguồn gen									
31	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0031	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	None	1		Mã định danh điện tử của nơi lưu giữ nguồn gen dùng để chia sẻ dữ liệu
32	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0032	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	tenGoi	Tên gọi	String	250	None	1		Tên gọi của nơi lưu giữ nguồn gen
33	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0033	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	diaChiChiTiet	Địa chỉ chi tiết	String	150	None	1		Địa chỉ chi tiết nơi lưu giữ nguồn gen (Khu vực đất, rừng, mặt nước được giao cho tổ chức/hộ gia đình/cá nhân quản lý)

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
34	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0034	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	tenXa	Tên xã/phường/đặc khu	String		None	1	DM_DVHC	Tên xã/phường/đặc khu
35	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0035	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	tenTinh	Tên tỉnh/thành phố	String		None	1	DM_DVHC	Tên tỉnh/thành phố
36	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0036	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	toChucCaNhan	Tổ chức/cá nhân	String		None	1	DM_CoQuanDonVi	Tổ chức/cá nhân quản lý nơi lưu giữ nguồn gen
37	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0037	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	khuVucBaoTon	Khu vực bảo tồn	String		FK	0..1	DLC_KhuVucBaoTon; DLC_KhuHeSinhThai; DLC_CoSoBaoTon	Khu vực bảo tồn đang lưu giữ nguồn gen
38	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0038	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	hinhThucLuuGiu	Hình thức lưu giữ	String	50	None	0..n		Hình thức lưu giữ nguồn gen: 1: Trong tự nhiên; 2: Nuôi trồng; 3: Đông khô; 4: Bảo quản lạnh; 5: Lưu giữ trong dung dịch; 6: Nuôi cấy định kỳ.

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
39	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0039	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	nguonGoc	Nguồn gốc	String	250	None	0..1		Trích xuất từ tự nhiên, tịch thu từ buôn bán trái phép, hay trao đổi quốc tế...
40	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0040	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	hienTrangBaoTon	Hiện trạng bảo tồn	String	250	None	0..1		Hiện trạng bảo tồn
41	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0041	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	thoiHanLuuGiu	Thời hạn lưu giữ	String	50	None	0..1		Thời hạn bảo quản lưu giữ nguồn gen
42	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0042	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	chiaSeLoiIch	Chia sẻ lợi ích	String	250	None	0..1		Chia sẻ lợi ích
43	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0043	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	boSuuTap	Bộ sưu tập	URL		FK	0..n	DLG_BoSuuTap	Bộ sưu tập
44	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0044	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	hoSoLoai	Hồ sơ loài	String		FK	1..n	DLC_HoSoLoai	Thông tin hồ sơ loài của nguồn gen
45	NNMT-BTTN-DLC-TV-006-0045	NNMT-BTTN-DLC-TV-006	tuLieuLuuTru	Tư liệu lưu trữ	String		FK	0..n	DLG_TuLieuLuuTru	Tư liệu lưu trữ

22. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Tri thức truyền thống của nguồn gen"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DLC-TV-007-0001	NNMT-BTTN-DLC-TV-007	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	PK	1		Mã định danh điện tử của tri thức truyền thống của nguồn gen dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-DLC-TV-007-0002	NNMT-BTTN-DLC-TV-007	tenTriThucTruyenThong	Tên gọi	String	150	None	1		Tên đăng ký của tri thức truyền thống
3	NNMT-BTTN-DLC-TV-007-0003	NNMT-BTTN-DLC-TV-007	tenTruyenThong	Tên truyền thống	String	150	None	0..1		Tên truyền thống gắn với tín ngưỡng
4	NNMT-BTTN-DLC-TV-007-0004	NNMT-BTTN-DLC-TV-007	giaTriSuDung	Giá trị sử dụng	String	100	None	1		Giá trị sử dụng của tri thức truyền thống: 1: Làm lương thực, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi; 2: Làm dược phẩm/dược liệu/bài thuốc/mỹ phẩm; 3: Mang ý nghĩa văn hóa/tâm linh; 4: Phục vụ nghiên cứu khoa học; 5: Sử dụng cho mục đích khác.

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
5	NNMT-BTTN-DLC-TV-007-0005	NNMT-BTTN-DLC-TV-007	diaChiChiTiet	Địa chỉ chi tiết	String	150	None	0..1		Địa chỉ chi tiết khu vực áp dụng của tri thức truyền thống
6	NNMT-BTTN-DLC-TV-007-0006	NNMT-BTTN-DLC-TV-007	tenXa	Tên xã/phường/đặc khu	String		None	1	DM_DVHC	Tên xã/phường/đặc khu
7	NNMT-BTTN-DLC-TV-007-0007	NNMT-BTTN-DLC-TV-007	tenTinh	Tên tỉnh/thành phố	String		None	1	DM_DVHC	Tên tỉnh/thành phố
8	NNMT-BTTN-DLC-TV-007-0008	NNMT-BTTN-DLC-TV-007	moTaTriThuc	Mô tả tri thức truyền thống	String	1000	None	1		Mô tả cách thức sử dụng của tri thức truyền thống
9	NNMT-BTTN-DLC-TV-007-0009	NNMT-BTTN-DLC-TV-007	tinhTrangSuDung	Tình trạng sử dụng	String	50	None	0..1		Tình trạng sử dụng tri thức truyền thống: 1: Còn thường xuyên; 2: Hiếm gặp; 3: Không còn.
10	NNMT-BTTN-DLC-TV-007-0010	NNMT-BTTN-DLC-TV-007	chuSoHuu	Chủ sở hữu	String		None	0..1	DM_CoQuanDonVi	Tổ chức, cá nhân sở hữu tri thức truyền thống
11	NNMT-BTTN-DLC-TV-007-0011	NNMT-BTTN-DLC-TV-007	vanBanCongNhan	Văn bản công nhận	String		FK	1	DLG_TuLieuLuuTru	Văn bản công nhận bản quyền tri thức truyền thống

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
12	NNMT-BTTN-DLC-TV-007-0012	NNMT-BTTN-DLC-TV-007	boSuuTap	Bộ sưu tập	URL		FK	0..n	DLG_BoSuuTap	Bộ sưu tập
13	NNMT-BTTN-DLC-TV-007-0013	NNMT-BTTN-DLC-TV-007	nguonGen	Nguồn gen	String		FK	1..n	DLC_NguonGen	Danh sách nguồn gen liên quan
14	NNMT-BTTN-DLC-TV-007-0014	NNMT-BTTN-DLC-TV-007	tuLieuLuuTru	Tư liệu lưu trữ	String		FK	0..n	DLG_TuLieuLuuTru	Tư liệu lưu trữ

23. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Mẫu vật di truyền (sinh vật biến đổi gen/sinh vật chỉnh sửa gen)"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0001	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	PK	1		Mã định danh điện tử của mẫu vật dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0002	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	tenMauVat	Tên mẫu vật	String	150	None	1		Tên gọi mẫu vật

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
3	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0003	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	chungLoaiMauVat	Chủng loại mẫu vật	String	50	None	1		Chủng loại vật liệu mẫu vật: 1: Mẫu mô; 2: Tế bào sống; 3:Hạt/giống/phôi/giống nuôi; 4: DNA/RNA; 5: Dòng thuần/dòng lai; 6: Toàn bộ sinh vật.
4	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0004	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	trangThaiMauVat	Trạng thái mẫu vật	String	30	None	1		Trạng thái mẫu vật: 1: Sống; 2: Đông lạnh; 3: Sấy khô; 4: Ép khô; 5: Bảo quản cồn/formol.
5	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0005	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	soLuongMau	Số lượng mẫu	Number	20	None	1		Số lượng bản mẫu
6	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0006	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	diaDiemThuMau	Địa điểm thu mẫu	String	250	None	1		Địa điểm thu mẫu
7	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0007	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	geo	Tọa độ	GM_Point			0..1		Tọa độ (Kinh độ, Vĩ độ) để phần mềm định vị địa danh này lên bản đồ (GIS)

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
8	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0008	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	ngayThuMau	Ngày thu mẫu	Date		None	0..1		Ngày thu thập mẫu
9	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0009	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	hienTrangMauVat	Hiện trạng mẫu vật	String	1000	None	1		Hiện trạng bảo quản của mẫu vật
	Nơi lưu giữ mẫu vật									
10	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0010	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	None	1		Mã định danh điện tử của nơi lưu giữ mẫu vật dùng để chia sẻ dữ liệu
11	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0011	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	tenGoi	Tên gọi	String	250	None	1		Tên gọi của nơi lưu giữ mẫu vật
12	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0012	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	diaChiChiTiet	Địa chỉ chi tiết	String	150	None	1		Địa chỉ chi tiết nơi lưu giữ mẫu vật (Khu vực đất, rừng, mặt nước được giao cho tổ chức/hộ gia đình/cá nhân quản lý)
13	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0013	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	tenXa	Tên xã/phường/đặc khu	String		None	1	DM_DVHC	Tên xã/phường/đặc khu

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
14	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0014	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	tenTinh	Tên tỉnh/thành phố	String		None	1	DM_DVHC	Tên tỉnh/thành phố
15	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0015	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	toChucCaNhan	Tổ chức/cá nhân	String		None	1	DM_CoQuanDonVi	Tổ chức/cá nhân quản lý nơi lưu giữ mẫu vật
16	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0016	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	khuVucBaoTon	Khu vực bảo tồn	String		FK	0..1	DLC_KhuVucBaoTon; DLC_KhuHeSinhThai; DLC_CoSoBaoTon	Khu vực bảo tồn đang lưu giữ mẫu vật
17	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0017	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	hinhThucLuuGiu	Hình thức lưu giữ	String	50	None	0..1		Hình thức lưu giữ mẫu vật: 1: Trong tự nhiên; 2: Nuôi trồng; 3: Đông khô; 4: Bảo quản lạnh; 5: Lưu giữ trong dung dịch; 6: Nuôi cấy định kỳ.
18	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0018	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	nguonGocMauVat	Nguồn gốc	String	250	None	0..1		Trích xuất từ tự nhiên, tịch thu từ buôn bán trái phép, hay trao đổi quốc tế...

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
19	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0019	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	hienTrangBaoTon	Hiện trạng bảo tồn	String	250	None	0..1		Hiện trạng bảo tồn
20	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0020	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	thoiHanLuuGiu	Thời hạn lưu giữ	String	50	None	0..1		Thời hạn bảo quản lưu giữ mẫu vật
21	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0021	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	chiaSeLoiIch	Chia sẻ lợi ích	String	250	None	0..1		Chia sẻ lợi ích
22	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0022	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	boSuuTap	Bộ sưu tập	URL		FK	0..n	DLG_BoSuuTap	Bộ sưu tập
23	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0023	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	nguonGen	Nguồn gen	String		FK	0..1	DLC_NguonGen	Nguồn gen của mẫu vật di truyền
24	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0024	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	sinhVatBienDoiGen	Sinh vật biến đổi gen	String		FK	0..1	DLC_SinhVatBienDoiGen	Sinh vật biến đổi gen
25	NNMT-BTTN-DLC-TV-008-0025	NNMT-BTTN-DLC-TV-008	tuLieuLuuTru	Tư liệu lưu trữ	String		FK	0..n	DLG_TuLieuLuuTru	Tư liệu lưu trữ

24. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Sinh vật biến đổi gen/sinh vật chỉnh sửa gen"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DLC-TV-009-0001	NNMT-BTTN-DLC-TV-009	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	PK	1		Mã định danh điện tử của sinh vật biến đổi gen/sinh vật chỉnh sửa gen dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-DLC-TV-009-0002	NNMT-BTTN-DLC-TV-009	tenKhoaHoc	Tên khoa học	String	150	None	1		Tên khoa học của sinh vật biến đổi gen/sinh vật chỉnh sửa gen
3	NNMT-BTTN-DLC-TV-009-0003	NNMT-BTTN-DLC-TV-009	tenTiengViet	Tên tiếng Việt	String	150	None	0..1		Tên tiếng Việt (Tên phổ thông)
4	NNMT-BTTN-DLC-TV-009-0004	NNMT-BTTN-DLC-TV-009	tenThuongMai	Tên thương mại	String	150	None	0..1		Tên thương mại (nếu có)
5	NNMT-BTTN-DLC-TV-009-0005	NNMT-BTTN-DLC-TV-009	loaiBienDoiGen	Phân loại sinh vật biến đổi gen	String	50	None	1		Phân loại sinh vật biến đổi gen: 1: Sinh vật biến đổi gen; 2: Sinh vật chỉnh sửa gen.
6	NNMT-BTTN-DLC-TV-009-0006	NNMT-BTTN-DLC-TV-009	suKienChuyenGen	Tên sự kiện chuyển gen	String	150	None	0..1		Tên sự kiện chuyển gen

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
7	NNMT-BTTN-DLC-TV-009-0007	NNMT-BTTN-DLC-TV-009	maSuKienChuyenGen	Mã sự kiện chuyển gen	String	50	None	1		Mã sự kiện chuyển gen
8	NNMT-BTTN-DLC-TV-009-0008	NNMT-BTTN-DLC-TV-009	maNhanDang	Mã nhận dạng duy nhất (nếu có)	String	50	None	0..1		Mã nhận dạng duy nhất (nếu có)
9	NNMT-BTTN-DLC-TV-009-0009	NNMT-BTTN-DLC-TV-009	tinhTrangGenChuyen	Tính trạng liên quan đến gen chuyển	String	250	None	1		Tính trạng liên quan đến gen chuyển
10	NNMT-BTTN-DLC-TV-009-0010	NNMT-BTTN-DLC-TV-009	mucDichBienDoiGen	Mục đích biến đổi gen	String	50	None	0..1		Mục đích biến đổi gen: 1: Kháng sâu bệnh; 2: Kháng thuốc trừ cỏ; 3: Tăng năng suất; 4: Tăng giá trị dinh dưỡng; 5: Chịu hạn/kháng mặn; 6: Tăng khả năng bảo quản; 7: Tạo protein/enzyme/sản phẩm đặc biệt.

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
11	NNMT-BTTN-DLC-TV-009-0011	NNMT-BTTN-DLC-TV-009	dacDiemMoi	Đặc điểm mới của sinh vật biến đổi gen	String	1000	None	1		Đặc điểm mới của sinh vật biến đổi gen/sinh vật chỉnh sửa gen so với sinh vật thông thường
12	NNMT-BTTN-DLC-TV-009-0012	NNMT-BTTN-DLC-TV-009	tinhTrangCapPhep	Tình trạng cấp phép an toàn sinh học	String	50	None	0..1		Tình trạng cấp phép an toàn sinh học: 1: Được cấp phép khảo nghiệm; 2: Được thương mại hóa; 3: Bị hạn chế/ không được sử dụng.
13	NNMT-BTTN-DLC-TV-009-0013	NNMT-BTTN-DLC-TV-009	lichSuCapPhep	Lịch sử cấp phép trên thế giới	String	250	None	0..1		Thông tin về lịch sử cấp phép và sử dụng sinh vật biến đổi gen này trên thế giới.
14	NNMT-BTTN-DLC-TV-009-0014	NNMT-BTTN-DLC-TV-009	sanPhamUngDung	Sản phẩm ứng dụng	String	150	None	0..1		Được ứng dụng làm sản phẩm thương mại (thực phẩm, thức ăn chăn nuôi...)
15	NNMT-BTTN-DLC-TV-009-0015	NNMT-BTTN-DLC-TV-009	chuSoHuu	Chủ sở hữu	String		None	1	DM_CoQuanDonVi	Tổ chức, cá nhân tạo ra sinh vật biến đổi gen/sinh vật chỉnh sửa gen

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
16	NNMT-BTTN-DLC-TV-009-0016	NNMT-BTTN-DLC-TV-009	boSuuTap	Bộ sưu tập	URL		FK	0..n	DLG_BoSuuTap	Bộ sưu tập
17	NNMT-BTTN-DLC-TV-009-0017	NNMT-BTTN-DLC-TV-009	nguonGen	Nguồn gen	String		FK	1	DLC_NguonGen	Nguồn gen của sinh vật biến đổi gen
18	NNMT-BTTN-DLC-TV-009-0018	NNMT-BTTN-DLC-TV-009	giayPhep	Giấy phép	String		FK	1..n	GD_GiayPhep	Giấy phép lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
19	NNMT-BTTN-DLC-TV-009-0019	NNMT-BTTN-DLC-TV-009	tuLieuLuuTru	Tư liệu lưu trữ	String		FK	0..n	DLG_TuLieuLuuTru	Tư liệu lưu trữ

25. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Giấy phép lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
	Thông tin chung giấy phép lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học									
1	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0001	NNMT-BTTN-GD-TV-001	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	PK	1		Mã định danh điện tử của giấy phép dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0002	NNMT-BTTN-GD-TV-001	tenVanBan	Tên văn bản	String	250	None	1		Tên văn bản
3	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0003	NNMT-BTTN-GD-TV-001	soHieuVanBan	Số hiệu văn bản	String	50	None	1		Số hiệu văn bản
4	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0004	NNMT-BTTN-GD-TV-001	ngayBanHanh	Ngày ban hành	Date		None	1		Ngày ban hành
5	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0005	NNMT-BTTN-GD-TV-001	coQuanBanHanh	Cơ quan ban hành	String		FK		DM_CoQuanDonVi	Cơ quan ban hành
6	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0006	NNMT-BTTN-GD-TV-001	tenKhoaHoc	Tên khoa học	String	150	None	1		Tên khoa học của sinh vật/nguồn gen được cấp phép

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
7	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0007	NNMT-BTTN-GD-TV-001	gioiSinhHoc	Giới	String		FK	1	DM_GioiSinhHoc	Phân loại học: Giới
8	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0008	NNMT-BTTN-GD-TV-001	nganhSinhHoc	Ngành	String		FK	1	DM_NganhSinhHoc	Phân loại học: Ngành
9	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0009	NNMT-BTTN-GD-TV-001	lopSinhHoc	Lớp	String		FK	1	DM_LopSinhHoc	Phân loại học: Lớp
10	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0010	NNMT-BTTN-GD-TV-001	boSinhHoc	Bộ	String		FK	1	DM_BoSinhHoc	Phân loại học: Bộ
11	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0011	NNMT-BTTN-GD-TV-001	hoSinhHoc	Họ	String		FK	1	DM_HoSinhHoc	Phân loại học: Họ
12	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0012	NNMT-BTTN-GD-TV-001	chiSinhHoc	Chi	String		FK	1	DM_ChiSinhHoc	Phân loại học: Chi
13	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0013	NNMT-BTTN-GD-TV-001	loaiSinhHoc	Loài	String		FK	1	DM_LoaiSinhHoc	Phân loại học: Loài

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
14	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0014	NNMT-BTTN-GD-TV-001	duoiLoaiSinhHoc	Dưới loài	String		FK	0..1	DM_DuoiLoaiSinhHoc	Phân loại học: Dưới loài
15	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0015	NNMT-BTTN-GD-TV-001	loaiGiayPhep	Loại giấy phép	String		None	1	DM_LoaiGiayPhep	Loại giấy phép
16	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0016	NNMT-BTTN-GD-TV-001	toChucDangKy	Tổ chức đăng ký	String		None	1	DM_CoQuanDonVi	Tổ chức đăng ký
17	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0017	NNMT-BTTN-GD-TV-001	tepDinhKem	Tệp dữ liệu đính kèm	URL		None	1		Tệp dữ liệu đính kèm
	Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen									
18	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0018	NNMT-BTTN-GD-TV-001	hinhThucKhaoNghiem	Hình thức khảo nghiệm	String	250	None	1		Hình thức khảo nghiệm
19	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0019	NNMT-BTTN-GD-TV-001	suKienBienDoiGen	Sự kiện biến đổi gen	String	250	None	1		Sự kiện biến đổi gen
20	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0020	NNMT-BTTN-GD-TV-001	giongNen	Giống nền được sử dụng	String	250	None	1		Giống nền được sử dụng trong khảo nghiệm

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
21	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0021	NNMT-BTTN-GD-TV-001	coSoKhaoNghiem	Cơ sở khảo nghiệm	String		None	1	DM_CoQuanDonVi	Cơ sở khảo nghiệm
22	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0022	NNMT-BTTN-GD-TV-001	thoiGianKhaoNghiem	Thời gian khảo nghiệm	String	250	None	1		Thời gian khảo nghiệm
23	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0023	NNMT-BTTN-GD-TV-001	diaDiemKhaoNghiem	Địa điểm khảo nghiệm	String	250	None	1		Địa điểm khảo nghiệm
24	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0024	NNMT-BTTN-GD-TV-001	mucTieuKhaoNghiem	Mục tiêu khảo nghiệm	String	250	None	1		Mục tiêu khảo nghiệm
25	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0025	NNMT-BTTN-GD-TV-001	noiDungKhaoNghiem	Nội dung khảo nghiệm	String	250	None	1		Nội dung khảo nghiệm
	Giấy chứng nhận an toàn sinh học									
26	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0026	NNMT-BTTN-GD-TV-001	suKienBienDoiGen	Sự kiện biến đổi gen	String	250	None	1		Sự kiện biến đổi gen
27	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0027	NNMT-BTTN-GD-TV-001	cacGenDuocBienDoi	Các gen được biến đổi	String	250	None	1		Các gen được biến đổi bao gồm cả vector được sử dụng

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
28	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0028	NNMT-BTTN-GD-TV-001	tinhTrangBienDoiGen	Tính trạng	String	250	None	1		Tính trạng liên quan đến gen chuyển
29	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0029	NNMT-BTTN-GD-TV-001	maNhanDien	Mã nhận diện	String	50	None	0..1		Mã nhận diện duy nhất (nếu có)
	Giấy phép tiếp cận nguồn gen									
30	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0030	NNMT-BTTN-GD-TV-001	cachThuc	Cách thức	String	50	None	1		Cách thức tiếp cận mẫu nguồn gen
31	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0031	NNMT-BTTN-GD-TV-001	soLuongMau	Số lượng/khối lượng	Number	10	None	1		Ghi rõ số lượng/khối lượng mẫu vật, cá thể đã thu thập
32	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0032	NNMT-BTTN-GD-TV-001	mucDichTiepCan	Mục đích tiếp cận	String	100	None	1		Mục đích tiếp cận: 1: Nghiên cứu không vì mục đích thương mại; 2: Nghiên cứu vì mục đích thương mại; 3: Phát triển sản phẩm thương mại.
33	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0033	NNMT-BTTN-GD-TV-001	thoiGianBatDau	Thời gian bắt đầu	Date		None	0..1		Thời gian bắt đầu

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
34	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0034	NNMT-BTTN-GD-TV-001	thoiGianKetThuc	Thời gian kết thúc	Date		None	0..1		Thời gian kết thúc
35	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0035	NNMT-BTTN-GD-TV-001	diaDiemTiepCan	Địa điểm tiếp cận	String	250	None	1		Địa điểm tiếp cận
36	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0036	NNMT-BTTN-GD-TV-001	benCungCap	Bên cung cấp	String		None	1	DM_CoQuanDonVi	Bên cung cấp
37	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0037	NNMT-BTTN-GD-TV-001	benSuDung	Bên sử dụng	String		None	1	DM_CoQuanDonVi	Bên sử dụng
38	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0038	NNMT-BTTN-GD-TV-001	triThucTruyenThongKetHop	Sử dụng tri thức truyền thống kết hợp	String	1000	None	0..1		Thông tin về việc sử dụng tri thức truyền thống kết hợp với các nguồn gen đã tiếp cận, bao gồm cả việc xác định các đặc tính, công dụng và lợi ích của nguồn gen (nếu có)
39	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0039	NNMT-BTTN-GD-TV-001	duaNguonGenRaNuocNgoai	Đưa nguồn gen ra nước ngoài	String	1000	None	0..1		Thông tin về việc đưa nguồn gen ra khỏi lãnh thổ nước CHXHCN Việt Nam

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
40	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0040	NNMT-BTTN-GD-TV-001	thoiGianGiaHan	Thời gian gia hạn	Date		None	0..1		Thời gian gia hạn (Áp dụng đối với gia hạn giấy phép tiếp cận nguồn gen)
	Quyết định cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại									
41	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0041	NNMT-BTTN-GD-TV-001	benCungCap	Bên cung cấp	String		None	1	DM_CoQuanDonVi	Bên cung cấp
42	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0042	NNMT-BTTN-GD-TV-001	diaDiemThuThap	Địa điểm thu thập	String	250	None	1		Địa điểm đã thu thập nguồn gen (Địa chỉ, trong trường hợp tiếp cận nguồn gen ngoài tự nhiên: Ghi rõ: Tọa độ địa lý khu vực tiếp cận; diện tích khu vực tiếp cận; hiện trạng hệ sinh thái, khu hệ động vật, thực vật tại khu vực tiếp cận)
43	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0043	NNMT-BTTN-GD-TV-001	cachThucThuThap	Cách thức thu thập	String	250	None	1		Cách thức thu thập
44	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0044	NNMT-BTTN-GD-TV-001	soLuongMau	Số lượng/khối lượng	Number	10	None	1		Ghi rõ số lượng/khối lượng mẫu vật, cá thể đã thu thập

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
45	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0045	NNMT-BTTN-GD-TV-001	diaDiemSuDung	Địa điểm sử dụng	String	250	None	1		Địa điểm sử dụng nguồn gen ở nước ngoài (tên tổ chức nghiên cứu, cơ sở đào tạo, chi tiết liên hệ)
46	NNMT-BTTN-GD-TV-001-0046	NNMT-BTTN-GD-TV-001	mucDich	Mục đích	String	250	None	1		Mục đích đưa nguồn gen ra nước ngoài: Nghiên cứu không vì mục đích thương mại; Học tập.

26. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-GD-TV-002-0001	NNMT-BTTN-GD-TV-002	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	PK	1		Mã định danh điện tử của hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-GD-TV-002-0002	NNMT-BTTN-GD-TV-002	tenHopDong	Tên hợp đồng	String	250	None	1		Tên hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
3	NNMT-BTTN-GD-TV-002-0003	NNMT-BTTN-GD-TV-002	soHieuHopDong	Số hiệu hợp đồng	String	30	None	1		Số hiệu hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái
4	NNMT-BTTN-GD-TV-002-0004	NNMT-BTTN-GD-TV-002	ngayKyHopDong	Ngày ký hợp đồng	Date		None	1		Ngày ký hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái
5	NNMT-BTTN-GD-TV-002-0005	NNMT-BTTN-GD-TV-002	khuHeSinhThai	Khu hệ sinh thái	String		FK	1	DLC_KhuHeSinhThai	Khu hệ sinh thái thực hiện chi trả dịch vụ
6	NNMT-BTTN-GD-TV-002-0006	NNMT-BTTN-GD-TV-002	loaiDichVuHST	Loại hình dịch vụ hệ sinh thái	String		None	1..n	DM_LoaiDichVuHST	Loại hình dịch vụ hệ sinh thái
7	NNMT-BTTN-GD-TV-002-0007	NNMT-BTTN-GD-TV-002	donViCungUng	Đơn vị cung ứng dịch vụ HST	String		None	1	DM_CoQuanDonVi	Tổ chức/cá nhân được giao quản lý, bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên
8	NNMT-BTTN-GD-TV-002-0008	NNMT-BTTN-GD-TV-002	donViSuDung	Đơn vị sử dụng dịch vụ HST	String		None	1	DM_CoQuanDonVi	Tổ chức/cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái
9	NNMT-BTTN-GD-TV-002-0009	NNMT-BTTN-GD-TV-002	hoatDongSuDungDichVuHST	Hoạt động sử dụng dịch vụ HST	String	1000	None	1		Mô tả các hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái và quy mô hoạt động

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
10	NNMT-BTTN-GD-TV-002-0010	NNMT-BTTN-GD-TV-002	mucChiTra	Mức chi trả	Number	10	None	1		Mức chi trả phù hợp với đề án đã được phê duyệt
11	NNMT-BTTN-GD-TV-002-0011	NNMT-BTTN-GD-TV-002	soTienChiTra	Số tiền chi trả	Number	20	None	1		Số tiền chi trả thực tế
12	NNMT-BTTN-GD-TV-002-0012	NNMT-BTTN-GD-TV-002	phuongThucChiTra	Phương thức chi trả	String	50	None	1		Phương thức chi trả: - Tiền mặt; - Chuyển khoản.
13	NNMT-BTTN-GD-TV-002-0013	NNMT-BTTN-GD-TV-002	thoiHanChiTra	Thời hạn chi trả	Date		None	1		Thời hạn chi trả
14	NNMT-BTTN-GD-TV-002-0014	NNMT-BTTN-GD-TV-002	tepDinhKem	Tệp dữ liệu đính kèm	URL		None	1		Tệp dữ liệu đính kèm

27. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Hồ sơ"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-GD-TV-003-0001	NNMT-BTTN-GD-TV-003	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	PK	1		Mã định danh điện tử của hồ sơ lưu trữ dùng để chia sẻ dữ liệu

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
2	NNMT-BTTN-GD-TV-003-0002	NNMT-BTTN-GD-TV-003	tenHoSo	Tên hồ sơ	String	250	None	1		Tên hồ sơ
3	NNMT-BTTN-GD-TV-003-0003	NNMT-BTTN-GD-TV-003	loaiHoSo	Loại hồ sơ	String	100	None	0..1		Loại hồ sơ: 1. Hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn/cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; 2 Hồ sơ đề nghị chuyển loại hình khu bảo tồn; 3. Hồ sơ đề nghị công nhận danh hiệu quốc tế.
4	NNMT-BTTN-GD-TV-003-0004	NNMT-BTTN-GD-TV-003	soHieuVanBan	Số hiệu văn bản	String	50	None	1		Số hiệu văn bản
5	NNMT-BTTN-GD-TV-003-0005	NNMT-BTTN-GD-TV-003	ngayBanHanh	Ngày ban hành	Date		None	1		Ngày ban hành
6	NNMT-BTTN-GD-TV-003-0006	NNMT-BTTN-GD-TV-003	coQuanBanHanh	Cơ quan ban hành	String		None	1	DM_CoQuanDonVi	Cơ quan ban hành

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
7	NNMT-BTTN-GD-TV-003-0007	NNMT-BTTN-GD-TV-003	doiTuongLienQuan	Đối tượng liên quan	String		FK	0..n	DLC_KhuVucBaoTon; DLC_KhuHeSinhThai; DLC_HoSoLoai; DLC_CoSoBaoTon; DLC_CaTheBaoTon; DLC_NguonGen	Đối tượng liên quan (lựa chọn liên kết đến một đối tượng)
8	NNMT-BTTN-GD-TV-003-0008	NNMT-BTTN-GD-TV-003	diaChiChiTiet	Địa chỉ chi tiết	String	150	None	0..1		Địa chỉ chi tiết
9	NNMT-BTTN-GD-TV-003-0009	NNMT-BTTN-GD-TV-003	tenXa	Tên xã/phường/đặc khu	String		None	1	DM_DVHC	Tên xã/phường/đặc khu
10	NNMT-BTTN-GD-TV-003-0010	NNMT-BTTN-GD-TV-003	tenTinh	Tên tỉnh/thành phố	String		None	1	DM_DVHC	Tên tỉnh/thành phố
11	NNMT-BTTN-GD-TV-003-0011	NNMT-BTTN-GD-TV-003	tepDinhKem	Tệp dữ liệu đính kèm	URL		None	1		Tệp dữ liệu đính kèm

28. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Số liệu thống kê"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-TH-TV-001-0001	NNMT-BTTN-TH-TV-001	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	PK	1		Mã định danh điện tử của chỉ tiêu thống kế dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-TH-TV-001-0002	NNMT-BTTN-TH-TV-001	chiTieuThongKe	Chỉ tiêu thống kê	String	50	None	1	DM_ChiTieuThongKe	Tham chiếu Danh mục chỉ tiêu thống kê
3	NNMT-BTTN-TH-TV-001-0003	NNMT-BTTN-TH-TV-001	phanToThongKe	Phân tổ thống kê	String	50	None	0..1		Giá trị của các chiều (phân tổ) thống kê
4	NNMT-BTTN-TH-TV-001-0004	NNMT-BTTN-TH-TV-001	giaTriDo	Giá trị đo	Number	20	None	1		Giá trị đo
5	NNMT-BTTN-TH-TV-001-0005	NNMT-BTTN-TH-TV-001	donViDo	Đơn vị đo	String	10	None	1		Đơn vị đo
6	NNMT-BTTN-TH-TV-001-0006	NNMT-BTTN-TH-TV-001	gioiHanToiThieu	Giới hạn tối thiểu	Number	20	None	0..1		Giá trị tối thiểu đặt ra theo kế hoạch hoặc theo các tiêu chuẩn quy định
7	NNMT-BTTN-TH-TV-001-0007	NNMT-BTTN-TH-TV-001	gioiHanToiDa	Giới hạn tối đa	Number	20	None	0..1		Giá trị tối đa đặt ra theo kế hoạch hoặc theo các tiêu chuẩn quy định

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
8	NNMT-BTTN-TH-TV-001-0008	NNMT-BTTN-TH-TV-001	danhGiaChiTieu	Kết quả đánh giá chỉ tiêu	String	20	None	0..1		Kết quả đánh giá chỉ tiêu đạt/không đạt hoặc theo mức xếp hạng: 1: Đạt; 2: Không đạt: 3: Theo mức xếp hạng
9	NNMT-BTTN-TH-TV-001-0009	NNMT-BTTN-TH-TV-001	phienBan	Phiên bản	String	50	None	0..1		Phiên bản
10	NNMT-BTTN-TH-TV-001-0010	NNMT-BTTN-TH-TV-001	phuongPhapTinh	Phương pháp tính	String	50	None	0..1		Phương pháp tính
11	NNMT-BTTN-TH-TV-001-0011	NNMT-BTTN-TH-TV-001	ngayBaoCao	Ngày báo cáo	Date		None	1		Ngày báo cáo
12	NNMT-BTTN-TH-TV-001-0012	NNMT-BTTN-TH-TV-001	nguonDuLieu	Nguồn dữ liệu	String	100	None	1		Nguồn dữ liệu đầu vào

29. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Danh mục phân nhóm khu bảo tồn đa dạng sinh học"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-001-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-001	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-001-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-001	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-001-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-001	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-001-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-001	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
5	NNMT-BTTN-DM-TV-001-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-001	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
6	NNMT-BTTN-DM-TV-001-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-001	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
7	NNMT-BTTN-DM-TV-001-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-001	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

30. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Danh mục loại hình khu bảo tồn đa dạng sinh học"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-002-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-002	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-002-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-002	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-002-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-002	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-002-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-002	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
5	NNMT-BTTN-DM-TV-002-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-002	phanNhomBaoTon	Phân nhóm khu bảo tồn đa dạng sinh học	String		None	1..n	DM_PhanNhomBaoTon	Phân nhóm khu bảo tồn đa dạng sinh học
6	NNMT-BTTN-DM-TV-002-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-002	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
7	NNMT-BTTN-DM-TV-002-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-002	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
8	NNMT-BTTN-DM-TV-002-0008	NNMT-BTTN-DM-TV-002	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

31. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể “Danh mục loại danh hiệu quốc tế”

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-003-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-003	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-003-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-003	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-003-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-003	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-003-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-003	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
5	NNMT-BTTN-DM-TV-003-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-003	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
6	NNMT-BTTN-DM-TV-003-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-003	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
7	NNMT-BTTN-DM-TV-003-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-003	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

32. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Phân loại IUCN"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-004-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-004	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-004-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-004	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-004-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-004	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-004-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-004	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
5	NNMT-BTTN-DM-TV-004-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-004	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
6	NNMT-BTTN-DM-TV-004-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-004	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
7	NNMT-BTTN-DM-TV-004-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-004	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

33. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Danh mục phân loại hệ sinh thái"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-005-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-005	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-005-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-005	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-005-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-005	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-005-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-005	maCha	Mã danh mục cha	String	50	FK	0..1	DM_HeSinhThai	Mã danh mục cha
5	NNMT-BTTN-DM-TV-005-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-005	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
6	NNMT-BTTN-DM-TV-005-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-005	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
7	NNMT-BTTN-DM-TV-005-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-005	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
8	NNMT-BTTN-DM-TV-005-0008	NNMT-BTTN-DM-TV-005	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

34. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Danh mục loại hình dịch vụ hệ sinh thái"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-006-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-006	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-006-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-006	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-006-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-006	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-006-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-006	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
5	NNMT-BTTN-DM-TV-006-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-006	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
6	NNMT-BTTN-DM-TV-006-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-006	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
7	NNMT-BTTN-DM-TV-006-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-006	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

35. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Danh mục phân loại học: Giới"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-007-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-007	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-007-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-007	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-007-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-007	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-007-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-007	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
5	NNMT-BTTN-DM-TV-007-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-007	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
6	NNMT-BTTN-DM-TV-007-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-007	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
7	NNMT-BTTN-DM-TV-007-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-007	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

36. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể “Danh mục phân loại học: Ngành”

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-008-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-008	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-008-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-008	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-008-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-008	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-008-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-008	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
5	NNMT-BTTN-DM-TV-008-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-008	gioiSinhHoc	Giới	String		None	1	DM_GioiSinhHoc	Phân loại học: Giới
6	NNMT-BTTN-DM-TV-008-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-008	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
7	NNMT-BTTN-DM-TV-008-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-008	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
8	NNMT-BTTN-DM-TV-008-0008	NNMT-BTTN-DM-TV-008	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

37. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Danh mục phân loại học: Lớp"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-009-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-009	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-009-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-009	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-009-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-009	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-009-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-009	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
5	NNMT-BTTN-DM-TV-009-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-009	gioiSinhHoc	Giới	String		None	1	DM_GioiSinhHoc	Phân loại học: Giới
6	NNMT-BTTN-DM-TV-009-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-009	nganhSinhHoc	Ngành	String		None	1	DM_NganhSinhHoc	Phân loại học: Ngành
7	NNMT-BTTN-DM-TV-009-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-009	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
8	NNMT-BTTN-DM-TV-009-0008	NNMT-BTTN-DM-TV-009	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
9	NNMT-BTTN-DM-TV-009-0009	NNMT-BTTN-DM-TV-009	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

38. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể “Danh mục phân loại học: Bộ”

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-010-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-010	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
2	NNMT-BTTN-DM-TV-010-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-010	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-010-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-010	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-010-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-010	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
5	NNMT-BTTN-DM-TV-010-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-010	gioiSinhHoc	Giới	String		None	1	DM_GioiSinhHoc	Phân loại học: Giới
6	NNMT-BTTN-DM-TV-010-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-010	nganhSinhHoc	Ngành	String		None	1	DM_NganhSinhHoc	Phân loại học: Ngành
7	NNMT-BTTN-DM-TV-010-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-010	lopSinhHoc	Lớp	String		None	1	DM_LopSinhHoc	Phân loại học: Lớp

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
8	NNMT-BTTN-DM-TV-010-0008	NNMT-BTTN-DM-TV-010	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
9	NNMT-BTTN-DM-TV-010-0009	NNMT-BTTN-DM-TV-010	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
10	NNMT-BTTN-DM-TV-010-0010	NNMT-BTTN-DM-TV-010	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

39. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Danh mục phân loại học: Họ"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-011-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-011	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-011-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-011	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
3	NNMT-BTTN-DM-TV-011-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-011	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-011-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-011	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
5	NNMT-BTTN-DM-TV-011-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-011	gioiSinhHoc	Giới	String		None	1	DM_GioiSinhHoc	Phân loại học: Giới
6	NNMT-BTTN-DM-TV-011-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-011	nganhSinhHoc	Ngành	String		None	1	DM_NganhSinhHoc	Phân loại học: Ngành
7	NNMT-BTTN-DM-TV-011-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-011	lopSinhHoc	Lớp	String		None	1	DM_LopSinhHoc	Phân loại học: Lớp
8	NNMT-BTTN-DM-TV-011-0008	NNMT-BTTN-DM-TV-011	boSinhHoc	Bộ	String		None	1	DM_BoSinhHoc	Phân loại học: Bộ
9	NNMT-BTTN-DM-TV-011-0009	NNMT-BTTN-DM-TV-011	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
10	NNMT-BTTN-DM-TV-011-0010	NNMT-BTTN-DM-TV-011	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
11	NNMT-BTTN-DM-TV-011-0011	NNMT-BTTN-DM-TV-011	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

40. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Danh mục phân loại học: Chi"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-012-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-012	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-012-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-012	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-012-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-012	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
4	NNMT-BTTN-DM-TV-012-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-012	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
5	NNMT-BTTN-DM-TV-012-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-012	gioiSinhHoc	Giới	String		None	1	DM_GioiSinhHoc	Phân loại học: Giới
6	NNMT-BTTN-DM-TV-012-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-012	nganhSinhHoc	Ngành	String		None	1	DM_NganhSinhHoc	Phân loại học: Ngành
7	NNMT-BTTN-DM-TV-012-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-012	lopSinhHoc	Lớp	String		None	1	DM_LopSinhHoc	Phân loại học: Lớp
8	NNMT-BTTN-DM-TV-012-0008	NNMT-BTTN-DM-TV-012	boSinhHoc	Bộ	String		None	1	DM_BoSinhHoc	Phân loại học: Bộ
9	NNMT-BTTN-DM-TV-012-0009	NNMT-BTTN-DM-TV-012	hoSinhHoc	Họ	String		None	1	DM_HoSinhHoc	Phân loại học: Họ
10	NNMT-BTTN-DM-TV-012-0010	NNMT-BTTN-DM-TV-012	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
11	NNMT-BTTN-DM-TV-012-0011	NNMT-BTTN-DM-TV-012	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
12	NNMT-BTTN-DM-TV-012-0012	NNMT-BTTN-DM-TV-012	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

41. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Danh mục phân loại học: Loài"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-013-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-013	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-013-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-013	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-013-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-013	tenKhoaHoc	Tên khoa học	String	255	None	1		Tên khoa học của loài

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
4	NNMT-BTTN-DM-TV-013-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-013	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
5	NNMT-BTTN-DM-TV-013-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-013	gioiSinhHoc	Giới	String		None	1	DM_GioiSinhHoc	Phân loại học: Giới
6	NNMT-BTTN-DM-TV-013-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-013	nganhSinhHoc	Ngành	String		None	1	DM_NganhSinhHoc	Phân loại học: Ngành
7	NNMT-BTTN-DM-TV-013-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-013	lopSinhHoc	Lớp	String		None	1	DM_LopSinhHoc	Phân loại học: Lớp
8	NNMT-BTTN-DM-TV-013-0008	NNMT-BTTN-DM-TV-013	boSinhHoc	Bộ	String		None	1	DM_BoSinhHoc	Phân loại học: Bộ
9	NNMT-BTTN-DM-TV-013-0009	NNMT-BTTN-DM-TV-013	hoSinhHoc	Họ	String		None	1	DM_HoSinhHoc	Phân loại học: Họ
10	NNMT-BTTN-DM-TV-013-0010	NNMT-BTTN-DM-TV-013	chiSinhHoc	Chi	String		None	1	DM_ChiSinhHoc	Phân loại học: Chi

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
11	NNMT-BTTN-DM-TV-013-0011	NNMT-BTTN-DM-TV-013	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
12	NNMT-BTTN-DM-TV-013-0012	NNMT-BTTN-DM-TV-013	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
13	NNMT-BTTN-DM-TV-013-0013	NNMT-BTTN-DM-TV-013	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

42. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Danh mục phân loại học: Dưới loài"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-014-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-014	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-014-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-014	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-014-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-014	tenKhoaHoc	Tên khoa học	String	150	None	1		Tên khoa học của dưới loài

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
4	NNMT-BTTN-DM-TV-014-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-014	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
5	NNMT-BTTN-DM-TV-014-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-014	gioiSinhHoc	Giới	String		None	1	DM_GioiSinhHoc	Phân loại học: Giới
6	NNMT-BTTN-DM-TV-014-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-014	nganhSinhHoc	Ngành	String		None	1	DM_NganhSinhHoc	Phân loại học: Ngành
7	NNMT-BTTN-DM-TV-014-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-014	lopSinhHoc	Lớp	String		None	1	DM_LopSinhHoc	Phân loại học: Lớp
8	NNMT-BTTN-DM-TV-014-0008	NNMT-BTTN-DM-TV-014	boSinhHoc	Bộ	String		None	1	DM_BoSinhHoc	Phân loại học: Bộ
9	NNMT-BTTN-DM-TV-014-0009	NNMT-BTTN-DM-TV-014	hoSinhHoc	Họ	String		None	1	DM_HoSinhHoc	Phân loại học: Họ
10	NNMT-BTTN-DM-TV-014-0010	NNMT-BTTN-DM-TV-014	chiSinhHoc	Chi	String		None	1	DM_ChiSinhHoc	Phân loại học: Chi

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
11	NNMT-BTTN-DM-TV-014-0011	NNMT-BTTN-DM-TV-014	loaiSinhHoc	Loài	String		None	1	DM_LoaiSinhHoc	Phân loại học: Loài
12	NNMT-BTTN-DM-TV-014-0012	NNMT-BTTN-DM-TV-014	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
13	NNMT-BTTN-DM-TV-014-0013	NNMT-BTTN-DM-TV-014	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
14	NNMT-BTTN-DM-TV-014-0014	NNMT-BTTN-DM-TV-014	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

43. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Danh mục nguy cấp, quý, hiếm"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-015-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-015	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-015-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-015	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
3	NNMT-BTTN-DM-TV-015-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-015	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-015-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-015	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
5	NNMT-BTTN-DM-TV-015-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-015	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
6	NNMT-BTTN-DM-TV-015-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-015	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
7	NNMT-BTTN-DM-TV-015-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-015	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

44. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Danh mục phân nhóm loài nguy cấp, quý, hiếm"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-016-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-016	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-016-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-016	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-016-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-016	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-016-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-016	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
5	NNMT-BTTN-DM-TV-016-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-016	nguyCapQuyHiem	Danh mục nguy cấp, quý, hiếm	String		None	1	DM_NguyCapQuyHiem	Danh mục nguy cấp, quý, hiếm
6	NNMT-BTTN-DM-TV-016-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-016	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
7	NNMT-BTTN-DM-TV-016-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-016	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
8	NNMT-BTTN-DM-TV-016-0008	NNMT-BTTN-DM-TV-016	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

45. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Danh mục phân loại nhóm loài di cư"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-017-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-017	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-017-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-017	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-017-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-017	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-017-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-017	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
5	NNMT-BTTN-DM-TV-017-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-017	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
6	NNMT-BTTN-DM-TV-017-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-017	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
7	NNMT-BTTN-DM-TV-017-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-017	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

46. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Danh mục loại hình cơ sở bảo tồn"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-018-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-018	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-018-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-018	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-018-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-018	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-018-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-018	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
5	NNMT-BTTN-DM-TV-018-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-018	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
6	NNMT-BTTN-DM-TV-018-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-018	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
7	NNMT-BTTN-DM-TV-018-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-018	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

47. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Danh mục chức năng cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-019-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-019	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-019-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-019	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-019-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-019	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-019-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-019	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
5	NNMT-BTTN-DM-TV-019-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-019	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
6	NNMT-BTTN-DM-TV-019-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-019	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
7	NNMT-BTTN-DM-TV-019-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-019	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

48. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Danh mục phân loại nguồn gen"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-020-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-020	maDanhMuc	Mã danh mục	String	20	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-020-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-020	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-020-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-020	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-020-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-020	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
5	NNMT-BTTN-DM-TV-020-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-020	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
6	NNMT-BTTN-DM-TV-020-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-020	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
7	NNMT-BTTN-DM-TV-020-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-020	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

49. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể “Danh mục loại báo cáo đa dạng sinh học”

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-021-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-021	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-021-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-021	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-021-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-021	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-021-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-021	maCha	Mã danh mục cha	String	50	None	0..1	DM_LoaiBaoCaoDDSH	Mã danh mục cha (hỗ trợ phân cấp)
5	NNMT-BTTN-DM-TV-021-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-021	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
6	NNMT-BTTN-DM-TV-021-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-021	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
7	NNMT-BTTN-DM-TV-021-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-021	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
8	NNMT-BTTN-DM-TV-021-0008	NNMT-BTTN-DM-TV-021	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

50. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Danh mục chỉ tiêu thống kê"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-022-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-022	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-022-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-022	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-022-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-022	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-022-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-022	maCha	Mã danh mục cha	String	50	None	0..1	DM_ChiTieuThongKe	Mã danh mục cha (hỗ trợ phân cấp)
5	NNMT-BTTN-DM-TV-022-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-022	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
6	NNMT-BTTN-DM-TV-022-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-022	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
7	NNMT-BTTN-DM-TV-022-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-022	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
8	NNMT-BTTN-DM-TV-022-0008	NNMT-BTTN-DM-TV-022	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

51. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể “Danh mục cơ quan đơn vị”

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-023-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-023	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-023-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-023	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-023-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-023	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-023-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-023	maCha	Mã danh mục cha	String	50	None	0..1	DM_CoQuanDonVi	Mã danh mục cha (hỗ trợ phân cấp)
5	NNMT-BTTN-DM-TV-023-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-023	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
6	NNMT-BTTN-DM-TV-023-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-023	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
7	NNMT-BTTN-DM-TV-023-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-023	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
8	NNMT-BTTN-DM-TV-023-0008	NNMT-BTTN-DM-TV-023	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

52. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Danh mục loại kết quả điều tra, kiểm kê, quan trắc"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-024-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-024	maDanhMuc	Mã danh mục	String	20	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-024-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-024	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-024-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-024	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-024-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-024	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
5	NNMT-BTTN-DM-TV-024-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-024	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
6	NNMT-BTTN-DM-TV-024-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-024	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
7	NNMT-BTTN-DM-TV-024-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-024	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

53. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể “Danh mục loại giấy phép”

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-025-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-025	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-025-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-025	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-025-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-025	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-025-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-025	maCha	Mã danh mục cha	String	50	None	0..1	DM_LoaiGiayPhep	Mã danh mục cha (hỗ trợ phân cấp)
5	NNMT-BTTN-DM-TV-025-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-025	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
6	NNMT-BTTN-DM-TV-025-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-025	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
7	NNMT-BTTN-DM-TV-025-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-025	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
8	NNMT-BTTN-DM-TV-025-0008	NNMT-BTTN-DM-TV-025	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

54. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể “Danh mục đơn vị hành chính”

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-DM-TV-026-0001	NNMT-BTTN-DM-TV-026	maDanhMuc	Mã danh mục	String	50	PK	1		Mã danh mục (định danh duy nhất)
2	NNMT-BTTN-DM-TV-026-0002	NNMT-BTTN-DM-TV-026	maMuc	Mã mục	String	50	UNIQUE	1		Liên kết với Từ điển dữ liệu
3	NNMT-BTTN-DM-TV-026-0003	NNMT-BTTN-DM-TV-026	tenMuc	Tên mục	String	255	None	1		Tên mục
4	NNMT-BTTN-DM-TV-026-0004	NNMT-BTTN-DM-TV-026	maCha	Mã danh mục cha	String	50	None	0..1	DM_DVHC	Mã danh mục cha (hỗ trợ phân cấp)
5	NNMT-BTTN-DM-TV-026-0005	NNMT-BTTN-DM-TV-026	moTa	Mô tả	String	500	None	1		Mô tả chi tiết
6	NNMT-BTTN-DM-TV-026-0006	NNMT-BTTN-DM-TV-026	ngayHieuLuc	Ngày hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hiệu lực
7	NNMT-BTTN-DM-TV-026-0007	NNMT-BTTN-DM-TV-026	ngayHetHieuLuc	Ngày hết hiệu lực	Date		None	0..1		Ngày hết hiệu lực (nếu có)
8	NNMT-BTTN-DM-TV-026-0008	NNMT-BTTN-DM-TV-026	trangThai	Trạng thái hiệu lực	String	20	None	0..1		Hoạt động/Không hoạt động

55. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể “Danh sách khu bảo tồn thiên nhiên”

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-MO-TV-001-0001	NNMT-BTTN-MO-TV-001	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	FK	1	DLC_KhuVucBaoTon	Mã định danh điện tử của khu bảo tồn dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-MO-TV-001-0002	NNMT-BTTN-MO-TV-001	tenKhuBaoTon	Tên gọi khu bảo tồn	String	255	None	1	DLC_KhuVucBaoTon	Tên gọi của khu bảo tồn thiên nhiên
3	NNMT-BTTN-MO-TV-001-0003	NNMT-BTTN-MO-TV-001	phanCapQuanLy	Phân cấp quản lý	String	20	None	0..1	DLC_KhuVucBaoTon	Phân cấp quản lý
4	NNMT-BTTN-MO-TV-001-0004	NNMT-BTTN-MO-TV-001	phanNhomBaoTon	Phân nhóm bảo tồn	String	255	None	1	DLC_KhuVucBaoTon	Phân nhóm bảo tồn
5	NNMT-BTTN-MO-TV-001-0005	NNMT-BTTN-MO-TV-001	loaiHinhKhuBaoTon	Loại hình khu bảo tồn	String	255	None	1	DLC_KhuVucBaoTon	Loại hình khu bảo tồn
6	NNMT-BTTN-MO-TV-001-0006	NNMT-BTTN-MO-TV-001	tenTinh	Tỉnh/thành phố	String	255	None	1	DLC_KhuVucBaoTon	Địa danh hành chính khu bảo tồn thiên nhiên
7	NNMT-BTTN-MO-TV-001-0007	NNMT-BTTN-MO-TV-001	tongDienTich	Tổng diện tích	Number	20	None	0..1	DLC_KhuVucBaoTon	Tổng diện tích khu vực bảo tồn (ha)

56. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Danh sách di sản thiên nhiên có danh hiệu quốc tế"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-MO-TV-002-0001	NNMT-BTTN-MO-TV-002	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	FK	1	DLC_KhuVucBaoTon	Mã định danh điện tử của khu vực bảo tồn dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-MO-TV-002-0002	NNMT-BTTN-MO-TV-002	tenKhuBaoTon	Tên gọi khu bảo tồn	String	250	None	1	DLC_KhuVucBaoTon	Tên gọi của khu vực bảo tồn
3	NNMT-BTTN-MO-TV-002-0003	NNMT-BTTN-MO-TV-002	phanCapQuanLy	Phân cấp quản lý	String	20	None	0..1	DLC_KhuVucBaoTon	Phân cấp quản lý: 1. Trung ương; 2. UBND tỉnh/thành phố.
4	NNMT-BTTN-MO-TV-002-0004	NNMT-BTTN-MO-TV-002	capDiSanThienNhien	Cấp di sản thiên nhiên	String	50	None	0..1	DLC_KhuVucBaoTon	Cấp di sản thiên nhiên: 1: Cấp tỉnh; 2: Cấp quốc gia; 3: Cấp quốc gia đặc biệt.
5	NNMT-BTTN-MO-TV-002-0005	NNMT-BTTN-MO-TV-002	danhHieuQuocTe	Loại danh hiệu quốc tế	String	255	None	0..1	DLC_KhuVucBaoTon	Loại danh hiệu quốc tế
6	NNMT-BTTN-MO-TV-002-0006	NNMT-BTTN-MO-TV-002	tenTinh	Tỉnh/thành phố	String	255	None	1	DLC_KhuVucBaoTon	Tỉnh/thành phố
7	NNMT-BTTN-MO-TV-002-0007	NNMT-BTTN-MO-TV-002	tongDienTich	Tổng diện tích	Number	20	None	0..1	DLC_KhuVucBaoTon	Tổng diện tích (ha)

57. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Danh sách cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-MO-TV-003-0001	NNMT-BTTN-MO-TV-003	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	FK	1	DLC_CoSoBaoTon	Mã định danh điện tử cơ sở bảo tồn dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-MO-TV-003-0002	NNMT-BTTN-MO-TV-003	tenCoSoBaoTon	Tên cơ sở bảo tồn	String	250	None	1	DLC_CoSoBaoTon	Tên gọi của cơ sở bảo tồn
3	NNMT-BTTN-MO-TV-003-0003	NNMT-BTTN-MO-TV-003	loaiHinhCoSoBaoTon	Loại hình cơ sở bảo tồn	String	255	None	1	DLC_CoSoBaoTon	Loại hình cơ sở bảo tồn
4	NNMT-BTTN-MO-TV-003-0004	NNMT-BTTN-MO-TV-003	chucNangCoSoBaoTon	Chức năng cơ sở bảo tồn	String	255	None	1	DLC_CoSoBaoTon	Chức năng cơ sở bảo tồn
5	NNMT-BTTN-MO-TV-003-0005	NNMT-BTTN-MO-TV-003	chuDauTu	Chủ đầu tư	String	255	None	0..1	DLC_CoSoBaoTon	Chủ đầu tư cơ sở bảo tồn
6	NNMT-BTTN-MO-TV-003-0006	NNMT-BTTN-MO-TV-003	tenTinh	Tỉnh/thành phố	String	255	None	1	DLC_CoSoBaoTon	Địa danh hành chính của cơ sở bảo tồn
7	NNMT-BTTN-MO-TV-003-0007	NNMT-BTTN-MO-TV-003	tongDienTich	Diện tích	Number	20	None	0..1	DLC_CoSoBaoTon	Diện tích cơ sở bảo tồn (ha)

58. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Danh sách loài nguy cấp, quý, hiếm"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-MO-TV-004-0001	NNMT-BTTN-MO-TV-004	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	FK	1	DLC_HoSoLoai	Mã định danh điện tử loài nguy cấp, quý, hiếm dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-MO-TV-004-0002	NNMT-BTTN-MO-TV-004	tenTiengViet	Tên tiếng Việt	String	150	None	0..1	DLC_HoSoLoai	Tên tiếng Việt của loài
3	NNMT-BTTN-MO-TV-004-0003	NNMT-BTTN-MO-TV-004	tenKhoaHoc	Tên khoa học	String	150	None	1	DLC_HoSoLoai	Tên khoa học của loài
4	NNMT-BTTN-MO-TV-004-0004	NNMT-BTTN-MO-TV-004	gioiSinhHoc	Giới	String	255	None	1	DLC_HoSoLoai	Phân loại học: Giới
5	NNMT-BTTN-MO-TV-004-0005	NNMT-BTTN-MO-TV-004	nganhSinhHoc	Ngành	String	255	None	1	DLC_HoSoLoai	Phân loại học: Ngành
6	NNMT-BTTN-MO-TV-004-0006	NNMT-BTTN-MO-TV-004	lopSinhHoc	Lớp	String	255	None	1	DLC_HoSoLoai	Phân loại học: Lớp
7	NNMT-BTTN-MO-TV-004-0007	NNMT-BTTN-MO-TV-004	boSinhHoc	Bộ	String	255	None	1	DLC_HoSoLoai	Phân loại học: Bộ

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
8	NNMT-BTTN-MO-TV-004-0008	NNMT-BTTN-MO-TV-004	hoSinhHoc	Họ	String	255	None	1	DLC_HoSoLoai	Phân loại học: Họ
9	NNMT-BTTN-MO-TV-004-0009	NNMT-BTTN-MO-TV-004	chiSinhHoc	Chi	String	255	None	1	DLC_HoSoLoai	Phân loại học: Chi
10	NNMT-BTTN-MO-TV-004-0010	NNMT-BTTN-MO-TV-004	loaiSinhHoc	Loài	String	255	None	1	DLC_HoSoLoai	Phân loại học: Loài
11	NNMT-BTTN-MO-TV-004-0011	NNMT-BTTN-MO-TV-004	duoiLoaiSinhHoc	Dưới loài sinh học	String	150	None	0..1	DLC_HoSoLoai	Phân loại học: Dưới loài
12	NNMT-BTTN-MO-TV-004-0012	NNMT-BTTN-MO-TV-004	danhMucNguyCapQuyHiem	Danh mục nguy cấp, quý, hiếm	String	255	None	0..1	DLC_HoSoLoai	Danh mục nguy cấp, quý, hiếm
13	NNMT-BTTN-MO-TV-004-0013	NNMT-BTTN-MO-TV-004	phanNhomNguyCapQuyHiem	Phân loại loài nguy cấp, quý, hiếm	String	255	None	0..1	DLC_HoSoLoai	Phân loại nguy cấp, quý, hiếm

59. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể “Danh sách loài ngoại lai xâm hại”

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-MO-TV-005-0001	NNMT-BTTN-MO-TV-005	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	FK	1	DLC_HoSoLoai	Mã định danh điện tử loài ngoại lai xâm hại dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-MO-TV-005-0002	NNMT-BTTN-MO-TV-005	tenTiengViet	Tên tiếng Việt	String	150	None	0..1	DLC_HoSoLoai	Tên tiếng Việt của loài
3	NNMT-BTTN-MO-TV-005-0003	NNMT-BTTN-MO-TV-005	tenKhoaHoc	Tên khoa học	String	150	None	1	DLC_HoSoLoai	Tên khoa học của loài
4	NNMT-BTTN-MO-TV-005-0004	NNMT-BTTN-MO-TV-005	gioiSinhHoc	Giới	String	255	None	1	DLC_HoSoLoai	Phân loại học: Giới
5	NNMT-BTTN-MO-TV-005-0005	NNMT-BTTN-MO-TV-005	nganhSinhHoc	Ngành	String	255	None	1	DLC_HoSoLoai	Phân loại học: Ngành
6	NNMT-BTTN-MO-TV-005-0006	NNMT-BTTN-MO-TV-005	lopSinhHoc	Lớp	String	255	None	1	DLC_HoSoLoai	Phân loại học: Lớp

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
7	NNMT-BTTN-MO-TV-005-0007	NNMT-BTTN-MO-TV-005	boSinhHoc	Bộ	String	255	None	1	DLC_HoSoLoai	Phân loại học: Bộ
8	NNMT-BTTN-MO-TV-005-0008	NNMT-BTTN-MO-TV-005	hoSinhHoc	Họ	String	255	None	1	DLC_HoSoLoai	Phân loại học: Họ
9	NNMT-BTTN-MO-TV-005-0009	NNMT-BTTN-MO-TV-005	chiSinhHoc	Chi	String	255	None	1	DLC_HoSoLoai	Phân loại học: Chi
10	NNMT-BTTN-MO-TV-005-0010	NNMT-BTTN-MO-TV-005	loaiSinhHoc	Loài	String	255	None	1	DLC_HoSoLoai	Phân loại học: Loài
11	NNMT-BTTN-MO-TV-005-0011	NNMT-BTTN-MO-TV-005	duoiLoaiSinhHoc	Dưới loài sinh học	String	150	None	0..1	DLC_HoSoLoai	Phân loại học: Dưới loài
12	NNMT-BTTN-MO-TV-005-0012	NNMT-BTTN-MO-TV-005	phanLoaiXamHai	Phân loại loài ngoại lai xâm hại	Boolean		None	0..1	DLC_HoSoLoai	Phân loại loài ngoại lai xâm hại
13	NNMT-BTTN-MO-TV-005-0013	NNMT-BTTN-MO-TV-005	tacDongXamHai	Tác động của loài ngoại lai xâm hại	String	1000	None	0..1	DLC_HoSoLoai	Tác động của loài ngoại lai xâm hại

60. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể "Thông tin GMO"

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-MO-TV-006-0001	NNMT-BTTN-MO-TV-006	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	FK	1	DLC_SinhVatBienDoiGen	Mã định danh điện tử của sinh vật biến đổi gen/sinh vật chỉnh sửa gen dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-MO-TV-006-0002	NNMT-BTTN-MO-TV-006	tenTiengViet	Tên tiếng Việt	String	150	None	0..1	DLC_SinhVatBienDoiGen	Tên tiếng Việt
3	NNMT-BTTN-MO-TV-006-0003	NNMT-BTTN-MO-TV-006	tenKhoaHoc	Tên khoa học	String	150	None	1	DLC_SinhVatBienDoiGen	Tên khoa học của sinh vật biến đổi gen/sinh vật chỉnh sửa gen
4	NNMT-BTTN-MO-TV-006-0004	NNMT-BTTN-MO-TV-006	loaiBienDoiGen	Phân loại sinh vật biến đổi gen	String	50	None	1	DLC_SinhVatBienDoiGen	Loại sinh vật biến đổi gen
5	NNMT-BTTN-MO-TV-006-0005	NNMT-BTTN-MO-TV-006	suKienChuyenGen	Tên sự kiện chuyển gen	String	150	None	0..1	DLC_SinhVatBienDoiGen	Sự kiện chuyển gen
6	NNMT-BTTN-MO-TV-006-0006	NNMT-BTTN-MO-TV-006	maSuKienChuyenGen	Mã sự kiện chuyển gen	String	50	None	1	DLC_SinhVatBienDoiGen	Mã sự kiện chuyển gen

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
7	NNMT-BTTN-MO-TV-006-0007	NNMT-BTTN-MO-TV-006	tinhTrangGenChuyen	Tính trạng liên quan đến gen chuyển	String	250	None	1	DLC_SinhVatBienDoiGen	Tính trạng liên quan đến gen chuyển
8	NNMT-BTTN-MO-TV-006-0008	NNMT-BTTN-MO-TV-006	mucDichBienDoiGen	Mục đích biến đổi gen	String	50	None	0..1	DLC_SinhVatBienDoiGen	Mục đích biến đổi gen
9	NNMT-BTTN-MO-TV-006-0009	NNMT-BTTN-MO-TV-006	dacDiemMoi	Đặc điểm mới của sinh vật biến đổi gen	String	1000	None	1	DLC_SinhVatBienDoiGen	Đặc điểm mới của sinh vật biến đổi gen
10	NNMT-BTTN-MO-TV-006-0010	NNMT-BTTN-MO-TV-006	tinhTrangCapPhep	Tình trạng cấp phép an toàn sinh học	String	50	None	0..1	DLC_SinhVatBienDoiGen	Tình trạng cấp phép an toàn sinh học
11	NNMT-BTTN-MO-TV-006-0011	NNMT-BTTN-MO-TV-006	sanPhamUngDung	Sản phẩm ứng dụng	String	150	None	0..1	DLC_SinhVatBienDoiGen	Sản phẩm ứng dụng
12	NNMT-BTTN-MO-TV-006-0012	NNMT-BTTN-MO-TV-006	chuSoHuu	Chủ sở hữu	String	255	None	1	DLC_SinhVatBienDoiGen	Tổ chức, cá nhân tạo ra sinh vật biến đổi gen/sinh vật chỉnh sửa gen

61. Bảng từ điển phần tử dữ liệu cho thực thể “Báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học quốc gia”

STT	Mã định danh phần tử	Mã định danh thực thể (Bảng)	Tên trường vật lý	Tên nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu kỹ thuật	Độ dài trường	Tính chất khóa	Ràng buộc bắt buộc	Bảng danh mục tham chiếu	Mô tả phần tử
1	NNMT-BTTN-MO-TV-007-0001	NNMT-BTTN-MO-TV-007	maDinhDanh	Mã định danh	String	50	FK	1	DLG_BaoCaoDDSH	Mã định danh điện tử của báo cáo đa dạng sinh học dùng để chia sẻ dữ liệu
2	NNMT-BTTN-MO-TV-007-0002	NNMT-BTTN-MO-TV-007	tenBaoCao	Tên báo cáo	String	250	None	1	DLG_BaoCaoDDSH	Tên báo cáo
3	NNMT-BTTN-MO-TV-007-0003	NNMT-BTTN-MO-TV-007	namBaoCao	Năm báo cáo	Number	10	None	1	DLG_BaoCaoDDSH	Năm báo cáo
4	NNMT-BTTN-MO-TV-007-0004	NNMT-BTTN-MO-TV-007	coQuanBanHanh	Cơ quan ban hành	String	255	None	1	DLG_BaoCaoDDSH	Cơ quan ban hành
5	NNMT-BTTN-MO-TV-007-0005	NNMT-BTTN-MO-TV-007	duongDanCongBo	Đường dẫn công bố	String	500	None	1	DLG_BaoCaoDDSH	Đường dẫn tải về/API